



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN **2017**



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Mục lục

THÔNG TIN CHUNG	5
TỔ CHỨC NHÂN SỰ	21
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	31
BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	43



53 BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

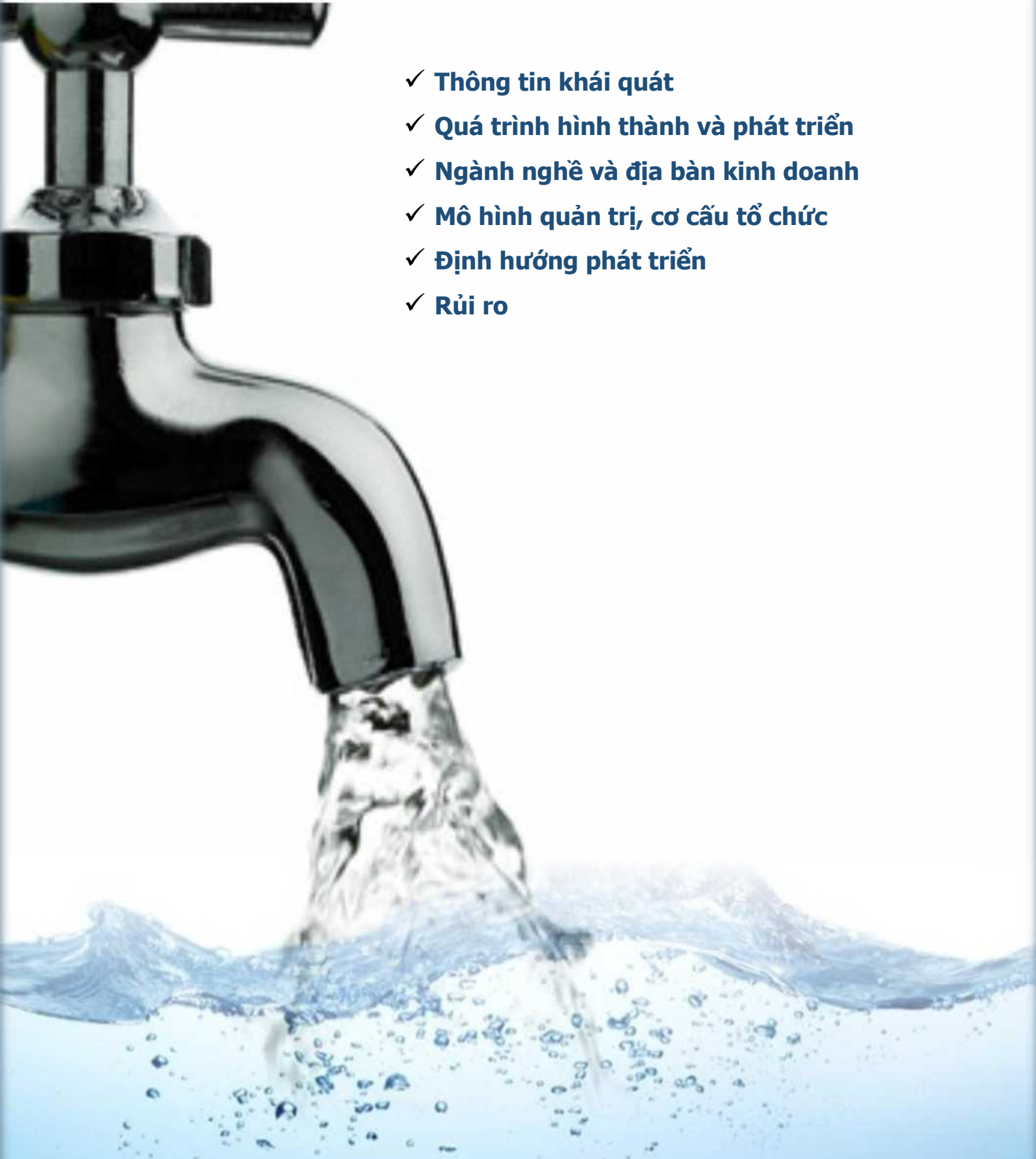
59 QUẢN TRỊ CÔNG TY

65 BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2017



THÔNG TIN CHUNG

- ✓ Thông tin khái quát
- ✓ Quá trình hình thành và phát triển
- ✓ Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- ✓ Mô hình quản trị, cơ cấu tổ chức
- ✓ Định hướng phát triển
- ✓ Rủi ro



THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên công ty	:	CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
Tên viết tắt	:	CanThoWassco
Giấy CNĐKDN số	:	1800155244 do Sở kế hoạch và đầu tư TP. Cần Thơ cấp lần đầu ngày 28/06/2004 thay đổi lần thứ 09 ngày 01 tháng 7 năm 2015
Vốn điều lệ	:	280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng Việt Nam)
Vốn đầu tư chủ sở hữu	:	280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng Việt Nam)
Địa chỉ	:	2A Nguyễn Trãi, phường An Hội, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Số điện thoại	:	(0292) 381 0188
Số fax	:	(0292) 381 0188
Website	:	www.ctn-cantho.com.vn
Mã cổ phiếu	:	CTW

Logo công ty



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Chính quyền tỉnh Cần Thơ và Công ty điện nước Đông Dương (S.C.E.E - Pháp) đã ký thỏa ước giao cho Công ty S.C.E.E quyền đầu tư và khai thác Nhà máy nước Cần Thơ

1927

Nhà máy nước xử lý nước hoàn chỉnh đầu tiên tại Cần Thơ được đưa vào khai thác.

1931

Nhà máy nước thứ hai, công suất ban đầu 3.700 m³/ngày được đưa vào hoạt động.

1957

Công quản Nhà máy nước Cần Thơ được thành lập.

1965

Công quản nhà máy nước được đổi thành Công ty Cấp thủy Cần Thơ (trực thuộc Quốc gia Sản cấp Thủy cục Sài Gòn - Bộ Công chánh).

1972

Công ty Cấp thủy đổi tên thành Trung tâm Cấp thủy Cần Thơ.

1973

Công ty chuyển đổi 05 cơ quan chủ quản.

1975-
1986

Công ty bàn giao Xí nghiệp Cấp nước Sóc Trăng do tách tỉnh Hậu Giang thành 2 tỉnh Cần Thơ, Sóc Trăng.

1991



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Đưa Nhà máy nước Cần Thơ 2, công suất 40.000 m³/ngày vào sử dụng

1998

Công ty tiếp nhận bộ phận thoát nước và đổi tên thành Công ty Cấp thoát nước Cần Thơ theo Quyết định số 2690/QĐ - CT.UB ngày 12/9/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ.

2002

Công ty bàn giao về tỉnh Hậu Giang 03 chi nhánh cấp nước Phụng Hiệp, Vị Thanh và Long Mỹ và chuyển thành Công ty trực thuộc TP. Cần Thơ.

2004

Chủ tịch UBND TP. Cần Thơ đã ban hành Quyết định số 1924/QĐ-CT.UB thông qua chuyển Công ty Cấp thoát nước TP.Cần Thơ thành Công ty TNHH Cấp thoát nước Cần Thơ do UBND TP.Cần Thơ sở hữu, với vốn điều lệ 125.172.457.599 đồng.

28/6/2004

Xây dựng Nhà máy nước Hưng Phú, công suất 10.000 m³/ngày.

2005

Nâng công suất nhà máy nước Thốt Nốt tăng thêm 2.500 m³/ngày.

2007

Xây dựng Nhà máy nước Ba Láng, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ. Đến năm 2012, Công ty thoái vốn và tư nhân hóa CTCP Cấp nước Cái Răng.

2008

Nâng công suất Nhà máy nước Thốt Nốt, Nhà máy nước Vĩnh Thạnh thêm 2.500 m³/ngày.

2010



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Nâng công suất Nhà máy nước Cần Thơ 1 tăng thêm 5.000 m³/ngày.

2011

Xây dựng Nhà máy nước Bông Vang, xã Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, công suất 2.500 m³/ngày. Ngày 29/10/2012, Chủ tịch UBND TP. Cần Thơ ban hành Quyết định số 2689/QĐ-UBND về việc điều chỉnh tên Công ty TNHH Cấp thoát nước Cần Thơ thành Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Cần Thơ. Khởi đầu với Nhà máy nước công suất 121.940 m³/ngày, công suất khai thác đạt 88 ÷ 90%, hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - con.

2012

Công ty thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

20/5/2015

Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần với tên gọi: Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ.

1/7/2015

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ chính thức được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận đơn đăng ký trở thành Công ty đại chúng.

16/9/2015

Công ty lần đầu tiên giao dịch cổ phiếu trên sàn UpCOM tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

30/9/2016

Hợp nhất 02 công ty con là Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc và Công ty Cổ phần Cấp nước Ô Môn thành Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc – Ô Môn.

2017



NGÀNH NGHỀ, ĐỊA BÀN KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh

Hiện nay Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ (CTW) đang hoạt động trong các lĩnh vực sau:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
Chi tiết: Sản xuất nước sinh hoạt; Kinh doanh nước sinh hoạt.
- Chuẩn bị mặt bằng
- Thoát nước và xử lý nước thải
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
- Xây dựng nhà các loại
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu

Địa bàn kinh doanh

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ (CTW) có địa bàn hoạt động kinh doanh chủ yếu tại thành phố Cần Thơ (trong vùng phục vụ của Công ty).



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Là một doanh nghiệp trong lĩnh vực cấp nước hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, Công ty đặt các mục tiêu phát triển chủ yếu sau:

- ❖ Hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh được đề ra tại Đại hội đồng cổ đông và đảm bảo lợi nhuận mục tiêu cho năm 2018.
- ❖ Đầu tư để cải tạo, nâng cấp nhà máy, trạm xử lý nước và mạng lưới cấp nước nhằm nâng cao hiệu quả công tác xử lý và cung cấp nước.
- ❖ Tạo điều kiện để công nhân viên công ty được tham gia các khóa huấn luyện kỹ năng chuyên môn và kỹ năng phát triển bản thân.
- ❖ Giảm tỷ lệ thất thoát nước.

Mục tiêu phát triển bền vững của Công ty

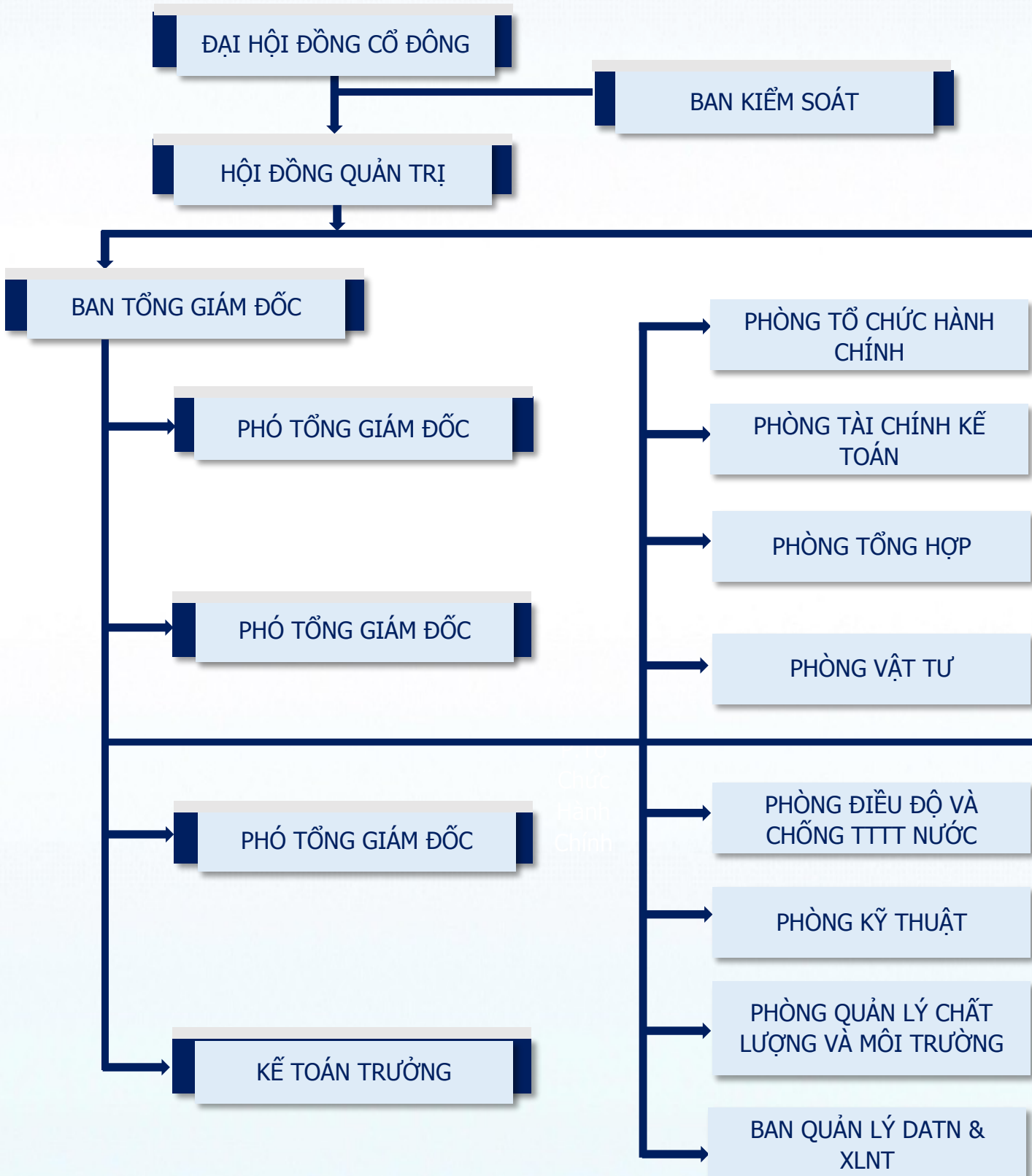
- ❖ Khai thác, sử dụng hợp lý và bảo vệ môi trường nước nhằm đảm bảo nguồn cung nước sạch, có chất lượng đến người dân trong khu vực.
- ❖ Đảm bảo đời sống và việc làm của người lao động, góp phần hỗ trợ sự phát triển của dân cư trong vùng phục vụ của Công ty.
- ❖ Thực hiện các hoạt động tuyên truyền, hướng đến nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường nước.

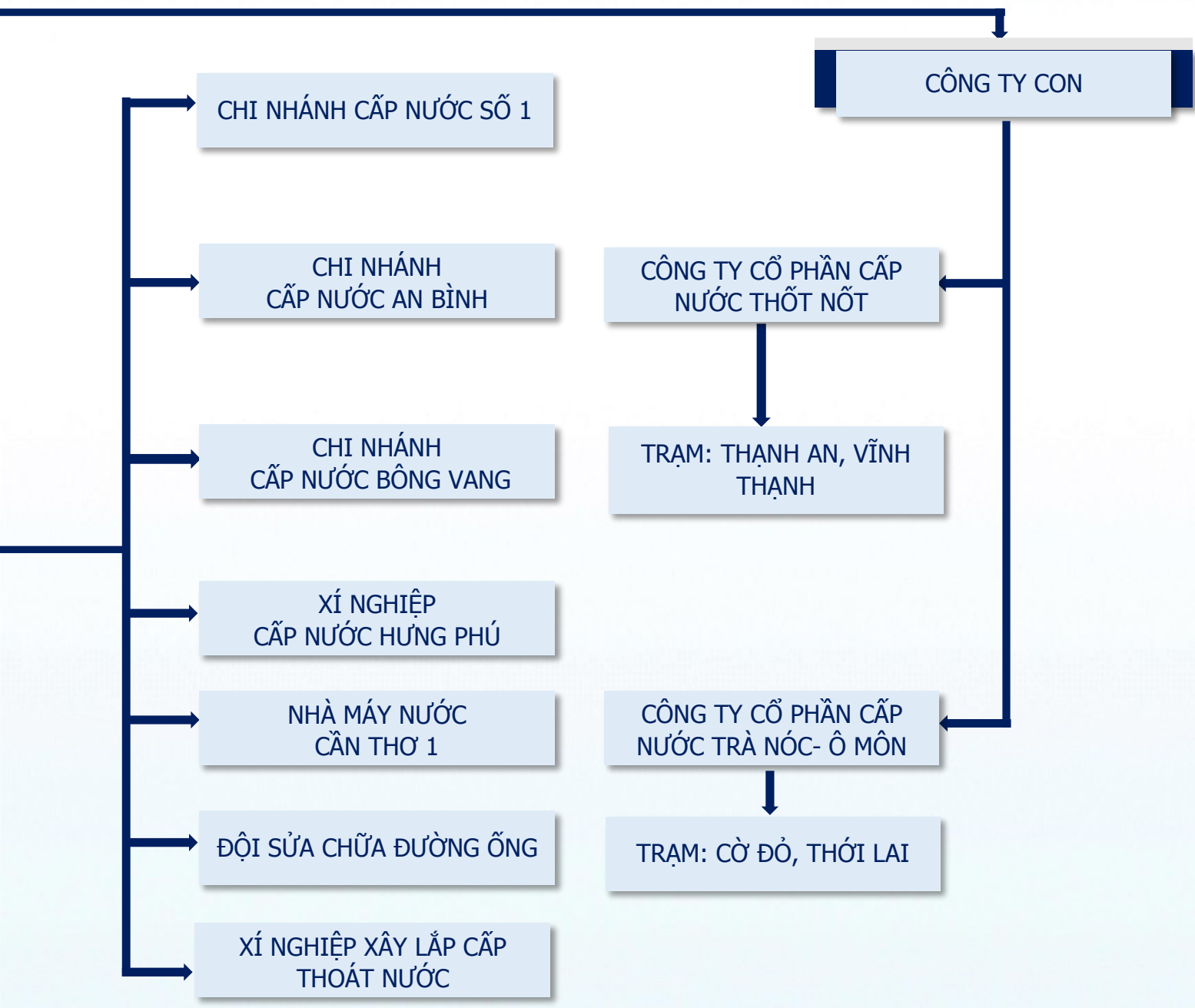
Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- ❖ Tìm kiếm, tuyển dụng kỹ sư chuyên ngành để từng bước nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng phát triển của công ty.
- ❖ Sắp xếp và tinh giản bộ máy tổ chức, điều chỉnh nhân sự một số phòng ban nhằm đạt được hiệu quả cao trong công tác quản lý và sử dụng hiệu quả chi phí công ty.
- ❖ Áp dụng công nghệ thông tin vào hệ thống điều hành và quản lý công ty. Nâng cấp hệ thống quản trị mạng lưới cấp nước nhằm đo chính xác các thông số áp lực, lưu lượng, hạn chế tình trạng thất thoát nước..
- ❖ Tập trung phát triển các hoạt động chăm sóc khách hàng, nhằm theo sát nhu cầu thực tế và cải thiện chất lượng dịch vụ.
- ❖ Chú trọng các hoạt động Marketing, xây dựng hình ảnh và thương hiệu nhằm mục đích thu hút đầu tư, mở rộng thị trường.

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ CƠ CẤU TỔ CHỨC

Mô hình quản trị





Công ty con, công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty con			
Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt	Số 537B, Quốc lộ 91, Long Thạnh A, phường Thốt Nốt, TP. Cần Thơ	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.	86,07%
Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	12A, KCN Trà Nóc 2, quận Ô Môn, TP. Cần Thơ	Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước.	65,42%
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần nhựa Tân Tiến (Cần Thơ)	Đường 30/4, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	Sản xuất, kinh doanh ống uPVC, phụ kiện HDPE phục vụ ngành cấp thoát nước	30,00%

CÁC RỦI RO

Rủi ro về kinh tế

Năm 2017 được đánh giá là năm nền kinh tế chung của thế giới có nhiều khởi sắc. Từ các quốc gia giữ được sự tăng trưởng ổn định trong những năm trở lại đây kể từ sau thời điểm khủng hoảng kinh tế toàn cầu 2008-2009, cho đến những quốc gia châu Âu và Nhật Bản- những năm qua có tốc độ tăng trưởng không ổn định cũng đã cho thấy những dấu hiệu khởi sắc. Các hoạt động kinh tế đều được ghi nhận khả quan hơn so với dự báo ban đầu. Các tổ chức quốc tế và Ngân hàng Thế giới đều đặt niềm tin tăng trưởng vào năm 2018 khi nâng mức dự báo tăng hơn 0,5% so với dự báo năm 2017.

Ở Việt Nam, Ngân hàng Nhà Nước tiếp tục duy trì lãi suất cho vay, tạo điều kiện tiếp cận vốn cho các doanh nghiệp, góp phần làm ổn định thị trường vốn, lạm phát được duy trì ở mức ổn định. Tăng trưởng kinh tế năm 2017 ấn tượng với con số 6,81%, cao nhất trong vòng 10 năm trở lại đây phần



CÁC RỦI RO

lớn đến từ 6 tháng cuối năm. Sự bức phá đầy ngoạn mục trong năm 2017 có công không nhỏ bởi vai trò điều tiết và lãnh đạo nền kinh tế của Chính phủ. Trong năm 2017, thành phố Cần Thơ cùng với bốn thành phố trực thuộc Trung ương còn lại của cả nước là một trong năm thành phố được kỳ vọng sẽ tạo nên sự tăng trưởng vượt bậc trong năm 2018.

Mặc dù là một công ty cấp thoát nước hoạt động chủ yếu trên địa bàn thành phố Cần Thơ, hoạt động kinh doanh ổn định, ít chịu tác động bởi những yếu tố vĩ mô tuy vậy CTW vẫn luôn theo dõi tình hình kinh tế chung, tránh chủ quan để có những chính sách phát triển phù hợp.

Rủi ro đặc thù ngành

Hoạt động trong ngành cấp thoát nước, chịu sự quản lý của Cơ quan chức năng về giá nước trong khi các yếu tố đầu vào biến động là vì vậy kiểm soát chi phí hoạt động là điều kiện tiên quyết của Công ty để kinh doanh đạt hiệu quả cao.

Tốc độ tăng dân số đô thị hằng năm được dự báo vào khoảng 2%/năm, kéo theo nhu cầu về nước sinh hoạt tăng cao. CanThoWassco cần một lượng vốn đầu tư lớn để nâng công suất các nhà máy nước và cải thiện hạ tầng xử lý nước hiện hữu.

Đặc thù của Công ty là xây dựng hệ thống ống dưới mặt đất tiềm ẩn một số rủi ro như làm hư hại gây rò rỉ đường ống và thất thoát lớn cho Công ty. Mặt khác, do đặc điểm dân cư phân bố không tập trung trên địa bàn thành phố Cần Thơ khiến chi phí lắp đặt lớn song hiệu quả năng suất không đạt như kỳ vọng, đây là vẫn là bài toán cần cân nhắc cho CanThoWassco trong những năm gần đây và trong tương lai.



CÁC RỦI RO

Rủi ro pháp luật

Hoạt động của Công ty chịu sự điều chỉnh của hệ thống luật và văn bản dưới luật có liên quan như Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật Lao động,... Trong thời gian sắp tới, hệ thống văn bản luật tại Việt Nam sẽ có những thay đổi. Đây vừa là cơ hội nhưng cũng là thách thức với CanThoWassco vì Chính phủ hướng tới xây dựng một hành lang pháp lý chặt chẽ và khoa học, nhằm xây dựng môi trường lành mạnh thu hút và hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nền kinh tế, hoạt động sản xuất kinh doanh qua đó cũng có nhiều thuận lợi. Tuy nhiên, những thay đổi này có thể ảnh hưởng đến Công ty trong việc nắm bắt và chấp hành. Vì vậy, CanThoWassco luôn cập nhật và theo sát những điều chỉnh từ môi trường pháp luật, để tránh vi phạm các quy định không đáng có.



Rủi ro môi trường

Hiện nay, nguồn nước ngày càng có nguy cơ bị ô nhiễm gây ra khó khăn nhất định cho Công ty trong việc xử lý nước nhằm đảm bảo nguồn cung nước sạch cho dân cư trong địa bàn.

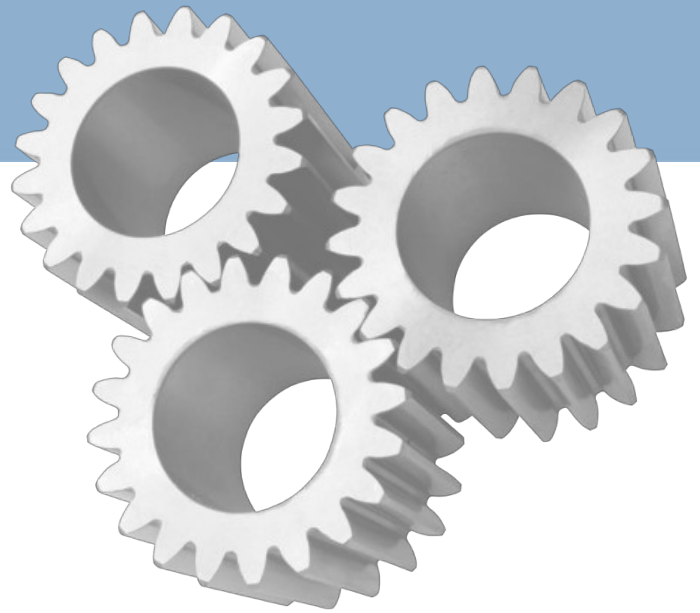
Trong thời gian gần đây, vấn đề môi trường là một trong những vấn đề được dư luận quan tâm nhất, chính vì thế, Công ty luôn nỗ lực và tiếp tục đảm bảo các điều kiện về bảo vệ môi trường, tuân thủ các quy định của các cơ quan chức năng trong hoạt động khai thác và kinh doanh nước sạch. Ngoài ra, Công ty luôn ý thức được trách nhiệm khai thác nguồn nước hợp lý để duy trì tài nguyên thiên nhiên trong tương lai.

Rủi ro khác

Ngoài những rủi ro đã kể trên, Công ty luôn có ý thức để phòng các rủi ro bất khả kháng như hỏa hoạn, lũ lụt,... Những rủi ro này ít có khả năng xảy ra, nhưng nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại rất lớn về người và tài sản cho Công ty. Vì vậy, hàng năm Công ty đều tham gia ký kết các hợp đồng bảo hiểm như: bảo hiểm lao động, bảo hiểm tai nạn,... nhằm phòng ngừa và hạn chế thiệt hại nếu có xảy ra.



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ



- ✓ **Ban điều hành công ty**
- ✓ **Hội đồng quản trị**
- ✓ **Ban kiểm soát**
- ✓ **Tình hình nhân sự và chính sách đối với người lao động**

BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Thành viên ban điều hành công ty

Thành viên Ban Điều hành	Chức Vụ
Nguyễn Tùng Nguyên	Tổng Giám đốc
Phan Thị Thiên	Phó Tổng Giám đốc
Huỳnh Thiện Đình	Phó Tổng Giám đốc
Hồng Ngọc Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Trần Thị Kiều Phương	Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tùng Nguyên – Tổng Giám đốc

Năm sinh	1972
Quê quán	Xã Thới Hòa, Huyện Tam Bình, Tỉnh Vĩnh Long
Trình độ chuyên môn	Thạc sĩ Kỹ thuật
Tổng số cổ phần sở hữu	5.611.600 cổ phần, chiếm 20,04% vốn điều lệ
Sở hữu cá nhân	11.600 cổ phần
Đại diện sở hữu	5.600.000 cổ phần



Bà Phan Thị Thiên – Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh	1966
Quê quán	An Bình, Ninh Kiều, Cần Thơ
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Quản trị kinh doanh + Trung cấp Cấp thoát nước
Tổng số cổ phần sở hữu	2.525.600 cổ phần, chiếm 9,02% vốn điều lệ
Sở hữu cá nhân	5.600 cổ phần
Đại diện sở hữu	2.520.000 cổ phần

Ông Huỳnh Thiện Đình – Phó Tổng giám đốc

Năm sinh	1967
Quê quán	Gia Hòa, Huyện Mỹ Xuyên, Tỉnh Sóc Trăng
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư Công nghệ thực phẩm
Tổng số cổ phần sở hữu	6.900 cổ phần, chiếm 0,025% vốn điều lệ
Sở hữu cá nhân	6.900 cổ phần
Đại diện sở hữu	0 cổ phần



Ông Hồng Ngọc Tâm – Phó Tổng giám đốc

Năm sinh	1958
Quê quán	Huyện Trần Văn Thời, Tỉnh Cà Mau
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Luật
Sở hữu cá nhân	4.000 cổ phần, chiếm 0,014% vốn điều lệ
Đại diện sở hữu	0 cổ phần - tỷ lệ 0% vốn điều lệ

Bà Trần Thị Kiều Phương – Kế toán trưởng

Năm sinh	1965
Quê quán	Phong Đức, TP. Hồ Chí Minh
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Luật
Sở hữu cá nhân	6.100 cổ phần, chiếm 0,022% vốn điều lệ
Đại diện sở hữu	0 cổ phần - tỷ lệ 0% vốn điều lệ



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên HĐQT	Chức Vụ
Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Nguyễn Tùng Nguyên	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Phan Thị Thiên	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc
Hoàng Diệp Bảo Vinh	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm theo Nghị quyết 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2017)
Giao Thị Yến	Thành viên Hội đồng quản trị
Nguyễn Vĩnh Bình	Thành viên Hội đồng quản trị (bổ nhiệm theo Nghị quyết 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2017)

LÝ LỊCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Nguyễn Hữu Lộc – Chủ tịch Hội đồng quản trị

Năm sinh	1964
Quê quán	Xã Ngọc Chúc, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư Địa chất + Cử nhân Quản trị kinh doanh
Tổng số cổ phần sở hữu	9.805.100 cổ phần, chiếm 35,02% vốn điều lệ
Sở hữu cá nhân	5.100 cổ phần
Đại diện sở hữu	9.800.000 cổ phần

Ông Nguyễn Tùng Nguyên – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Đã trình bày ở mục Sơ yếu lý lịch Ban điều hành công ty

Bà Phan Thị Thiên – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc

Đã trình bày ở mục Sơ yếu lý lịch Ban điều hành công ty

Bà Giao Thị Yến – Thành viên Hội đồng quản trị

Năm sinh	1955
Quê quán	Quảng Ngãi
Trình độ chuyên môn	Tiến sĩ ngành Quản trị Kinh doanh
Tổng số cổ phần sở hữu	3.374.000 cổ phần, chiếm 12,05% vốn điều lệ
Sở hữu cá nhân	0 cổ phần
Đại diện sở hữu	3.374.000 cổ phần

Ông Nguyễn Vĩnh Bình – Thành viên Hội đồng quản trị

Năm sinh	1975
Quê quán	TP. Hồ Chí Minh
Tổng số cổ phần sở hữu	6.310.400 cổ phần, chiếm 22,54% vốn điều lệ
Sở hữu cá nhân	0 cổ phần
Đại diện sở hữu	6.310.400 cổ phần



BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát	Chức Vụ
Lâm Nguyệt Thanh	Trưởng ban
Ngô Hồng Hạnh	Thành viên
Trần Thị Ngọc Loan	Thành viên

Sơ yếu lý lịch Ban kiểm soát

Bà Lâm Nguyệt Thanh – Trưởng Ban Kiểm soát

Năm sinh	1976
Quê quán	Phường Long Xuyên, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Trình độ chuyên môn	Thạc sĩ Kinh tế
Tổng số cổ phần sở hữu	5.300 cổ phần, chiếm 0,019% vốn điều lệ
Sở hữu cá nhân	5.300 cổ phần
Đại diện sở hữu	0 cổ phần

NHỮNG THAY ĐỔI TRONG BAN KIỂM SOÁT:

Không có



Bà Ngô Hồng Hạnh – Kiểm soát viên

Năm sinh	1978
Quê quán	Ô Môn, TP. Cần Thơ
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế
Tổng số cổ phần sở hữu	1.300 cổ phần, chiếm 0,005% vốn điều lệ
Sở hữu cá nhân	1.300 cổ phần
Đại diện sở hữu	0 cổ phần

Bà Trần Thị Ngọc Loan – Kiểm soát viên

Năm sinh	1982
Quê quán	Đồng Nai
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế
Tổng số cổ phần sở hữu	0 cổ phần, chiếm 0 % vốn điều lệ
Sở hữu cá nhân	0 cổ phần
Đại diện sở hữu	0 cổ phần



TÌNH HÌNH NHÂN SỰ VÀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tổng số lao động năm 2017 là 297 người

Trong đó:

STT	Tính chất phân loại	Năm 2017	Tỷ trọng 2017 (%)
I	Theo trình độ lao động	297	100,00
1	Trên đại học	10	3,37
2	Trình độ đại học	117	39,39
3	Trình độ cao đẳng, trung cấp	65	21,89
4	Tốt nghiệp phổ thông trở lên	85	28,62
5	Khác	20	6,73
II	Theo đối tượng lao động	297	100,00
1	Lao động trực tiếp	136	45,79
2	Lao động gián tiếp	161	54,21
III	Theo giới tính	297	100,00
1	Nam	243	81,82
2	Nữ	54	18,18

THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG QUA CÁC NĂM (ĐỒNG/THÁNG/NGƯỜI)

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2016	Năm 2017
Tổng số lượng cán bộ, nhân viên	Người	295	297
Thu nhập bình quân	Đồng/người/tháng	11.701.463	12.040.018

Môi trường làm việc

Môi trường làm việc ảnh hưởng rất lớn đến năng suất và hiệu quả công việc. Do đó, Công ty đảm bảo môi trường làm việc lành mạnh, sạch sẽ, khang trang cho tập thể người lao động. Đối với những người lao động làm việc trực tiếp, Công ty trang bị đầy đủ thiết bị bảo đảm an toàn cho người lao động trong quá trình thực hiện công tác.

TÌNH HÌNH NHÂN SỰ VÀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Chính sách tuyển dụng

Để đảm bảo nguồn nhân lực chất lượng, quá trình tuyển dụng đóng vai trò tiên quyết, giúp Công ty có được nguồn nhân lực có chuyên môn phù hợp với định hướng phát triển của Công ty trong tương lai. Tuyển chọn tốt cũng đồng nghĩa với việc giảm rủi ro trong quá trình thực hiện công việc cũng như chi phí thay đổi nhân sự. Để việc tuyển dụng phát huy hiệu quả, Công ty tiến hành xây dựng những bản mô tả công việc chi tiết với nhiệm vụ và những yêu cầu cần có. Ngoài ra, Công ty còn thực hiện chuẩn hóa quy trình tuyển dụng cho từng phòng ban. Nội dung của từng bước trong quy trình tuyển dụng cũng được chú trọng, cập nhật sao cho phù hợp với thực tế công việc.

Chính sách đào tạo

Xác định việc đào tạo là nguồn lực đầu tư và phát triển lâu dài, Công ty đã rất quan tâm và xây dựng các cơ chế chính sách, quy chế, quy định đào tạo để khuyến khích cán bộ nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Kết hợp tốt giữa các hình thức đào tạo nội bộ, đào tạo bên ngoài; đào tạo ngắn hạn và đào tạo dài hạn. Có chính sách khen thưởng để động viên, khuyến khích cán bộ, công nhân viên tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Ngoài ra, Công ty luôn khuyến khích cán bộ, công nhân viên tham gia các hoạt động nghiên cứu, đóng góp sáng kiến phát triển ngành cấp thoát nước đô thị nhằm phục vụ cho sự phát triển chung của toàn ngành, đáp ứng sự phát triển về kinh tế - xã hội ở Việt Nam trong thời gian tới. Đồng thời, các hoạt động nghiên cứu trở thành tài sản về khoa học, công nghệ, tạo nền tảng cho các dự án phát triển về kỹ thuật tại Công ty. Trong năm 2016, hoạt động nghiên cứu của người lao động được Ủy Ban Trung Ương Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam trao tặng bằng khen và được công bố trong Sách vàng Sáng tạo Việt Nam năm 2016.

Chính sách lương thưởng, phúc lợi

Cán bộ công nhân viên được nhận lương theo đúng quy chế lương nội bộ Công ty và phù hợp với các quy định của Nhà Nước. Công ty luôn đảm bảo chi trả đúng thời hạn, đầy đủ, và công bằng cho người lao động. Ngoài ra, cán bộ công nhân viên Công ty được tham gia Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Lao động.

Công ty thực hiện chi thưởng vào cuối năm. Quỹ thưởng của Công ty phụ thuộc vào kết quả kinh doanh hàng năm của Công ty. Mức thưởng dành cho người lao động sẽ phụ thuộc vào tính chất công việc và mức độ hoàn thành công việc. Ngoài ra, đối với những cá nhân có thành tích xuất sắc, có đóng góp sáng kiến vào công việc chung của toàn Công ty sẽ được cân nhắc thưởng đột xuất.

Công ty còn chú trọng đến những khía cạnh khác về đời sống vật chất và tinh thần của người lao động. Hàng năm vào dịp Tết Nguyên Đán, Công ty luôn có chương trình thăm hỏi các cán bộ công nhân viên đã nghỉ hưu. Công ty còn có chính sách tặng thưởng cho con em của người lao động đạt thành tích cao trong học tập. Ngoài ra, Công ty luôn tạo điều kiện để người lao động tham gia vào các hoạt động Đoàn, hoạt động tình nguyện, hoạt động từ thiện và các hoạt động văn nghệ - thể thao khác. Bên cạnh đó, hàng năm Công ty còn tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho tập thể người lao động và tổ chức tham quan định kỳ hàng năm cho toàn thể cán bộ, công nhân viên.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM





- ✓ **Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh**
- ✓ **Tình hình hoạt động đầu tư**
- ✓ **Tình hình tài chính**
- ✓ **Cơ cấu cổ đông và thay đổi trong vốn đầu tư của chủ sở hữu**

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Cơ cấu doanh thu thuần

Đơn vị tính: triệu đồng

Các chỉ tiêu	Năm 2016		Năm 2017	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Doanh thu từ tiêu thụ nước và thoát nước	202.594	94,88%	214.716	94,80%
Doanh thu từ lắp đặt, công trình, chuyển nhượng	10.933	5,12%	11.766	5,20%
Tổng cộng	213.527	100,00%	226.482	100,00%

Cơ cấu chi phí

Đơn vị tính: triệu đồng

Các chỉ tiêu	Năm 2016		Năm 2017	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Giá vốn tiêu thụ nước và thoát nước	124.967	72,93%	134.075	73,98%
Chi phí tài chính	1.537	0,90%	2.276	1,26%
Chi phí bán hàng	3.263	1,90%	6.099	3,37%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	30.966	18,07%	31.384	17,32%
Chi phí khác	3.497	2,04%	1.329	0,72%
Chi phí từ lắp đặt, công trình, chuyển nhượng	7.129	4,16%	6.074	3,35%
Tổng cộng	171.359	100,00%	181.237	100,00%

Cơ cấu lợi nhuận gộp

Đơn vị tính: triệu đồng

Các chỉ tiêu	Năm 2016		Năm 2017	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Lợi nhuận từ tiêu thụ nước và thoát nước	77.626	95,33%	82.915	96,04%
Lợi nhuận từ lắp đặt, công trình, chuyển nhượng	3.805	4,67%	3.418	3,96%
Tổng cộng	81.431	100,00%	86.333	100,00%

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ

Tình hình đầu tư vào Công ty con

Công ty thực hiện đầu tư vào 2 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt

Trụ sở: 537B Long Thạnh A, QL91, phường Thốt Nốt, quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ.

Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt quản lý 01 Nhà máy nước và 02 trạm cấp nước với tổng công suất 13.700 m³/ngày.

- ❖ Nhà máy nước Thốt Nốt công suất 10.000 m³/ngày.
- ❖ Trạm cấp nước Thạnh An công suất 1.200 m³/ngày.
- ❖ Trạm cấp nước Vĩnh Thạnh công suất 2.500 m³/ngày.

- Công ty chịu trách nhiệm cấp nước tại:

- ❖ Khu vực đô thị quận Thốt Nốt.
- ❖ Khu vực đô thị Thạnh An và thị trấn Vĩnh Thạnh.

Năm 2017, Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt đạt doanh thu 21,1 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 6,4 tỷ đồng. Tỷ lệ thất thoát nước là 21,87%.

Công ty có kế hoạch chia cổ tức 1.000 đồng/cổ phiếu.



TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ

Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn

Trong năm 2017, Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ đã tiến hành hợp nhất 02 công ty con là Công ty cổ phần Cấp nước Trà Nóc và Công ty Cổ phần Cấp nước Ô Môn thành Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc – Ô Môn.

Trụ sở: Lô 12A, Khu Công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn quản lý 02 nhà máy nước, 02 trạm cấp nước với tổng công suất 25.740 m³/ngày.

- ❖ Nhà máy nước Ô Môn, công suất 2.400 m³/ngày.
- ❖ Trạm cấp nước Thới Lai, công suất 2.500 m³/ngày.
- ❖ Trạm cấp nước Cờ Đỏ, công suất 840 m³/ngày.
- ❖ Nhà máy nước Trà Nóc, công suất 20.000 m³/ngày.

Năm 2017, Công ty đạt được 54,4 tỷ đồng doanh thu, lợi nhuận sau thuế đạt 14,4 tỷ đồng, tỷ lệ thất thoát nước là 13,99%.

Công ty có kế hoạch chia cổ tức 1.416 đồng/cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ)

Địa chỉ: Đường 30/4, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Đang lập thủ tục giải thể vì hoạt động không hiệu quả.

Tình hình đầu tư dự án, công trình

Trong năm 2017, Công ty thực hiện nhiều dự án nhằm cải tạo và mở rộng mạng lưới cấp nước, Trong đó phần lớn các dự án đều hoàn thành đúng tiến độ.

Đơn vị tính: đồng

Tên công trình- hạng mục	Tổng dự toán	Giá trị thanh toán	Dự kiến thanh toán chuyển năm sau
Công trình chuyển tiếp năm trước	33.176.412.112	21.374.593.312	8.934.395.027
Công trình triển khai đầu tư trong năm	58.191.376.538	18.092.971.014	36.471.537.832
Tổng cộng	91.367.788.650	39.467.564.326	45.405.932.859

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: triệu đồng

Chi tiêu	Năm 2016	Năm 2017	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	669.794	742.335	10,83%
Doanh thu thuần	213.527	226.482	6,07%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	45.834	47.416	3,45%
Lợi nhuận khác	3.706	2.557	-31,00%
Lợi nhuận trước thuế	49.540	49.972	0,87%
Lợi nhuận sau thuế	41.055	40.635	-1,02%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức/Vốn điều lệ	5,70% (của công ty mẹ)	5,76% (của công ty mẹ)	-

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	3,47	2,76
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	3,01	2,40
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	44,41	47,87
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	79,90	91,83
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay Hàng tồn kho	Vòng	2,84	4,13
Vòng quay Tài sản	Vòng	0,32	0,32
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	19,23	17,94
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	11,54	10,70
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	6,22	5,76
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	21,47	20,94

Chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Chỉ tiêu về khả năng thanh toán có xu hướng giảm so với năm 2016, cụ thể: Hệ số thanh toán ngắn hạn giảm từ 3,47 lần xuống 2,76 lần; Hệ số thanh toán nhanh giảm từ 3,01 lần xuống 2,40 lần. Nguyên nhân chủ yếu đến từ việc công ty gia tăng nợ vay ngắn hạn trong năm từ 30.349 triệu đồng năm 2016 lên 54.252 triệu đồng dùng để nâng cấp mạng lưới cấp nước của Công ty và bổ sung nguồn vốn lưu động trong năm. Tuy nhiên, khả năng thanh toán của CTW vẫn được đảm bảo tốt khi 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo thanh toán bởi hơn 2 đồng tài sản ngắn hạn.

Chỉ tiêu về cơ cấu vốn

Trong năm 2017, Công ty đã thực hiện gia tăng nợ trong cơ cấu tổng tài sản của mình. Hệ số nợ/ tổng tài sản năm 2016 là 44,41%, năm 2017 là 47,87%. Như trình bày ở trên, khoản nợ vay ngắn hạn dùng để nâng cấp mạng lưới cấp nước và bổ sung nguồn vốn lưu động, khoản nợ vay dài hạn dùng để cải tạo sửa chữa các bể lắng, lọc cụm 20.000 m³/ ngày đêm (tăng từ 23.141 triệu đồng năm 2016 lên 33.820 triệu đồng năm 2017).



Chỉ tiêu về năng lực hoạt động

Các chỉ tiêu về năng lực hoạt động được duy trì ở mức ổn định và có xu hướng tăng trong năm qua. Vòng quay tổng tài sản vẫn ở mức 0,32 vòng, vòng quay hàng tồn kho tăng từ 2,84 vòng lên 4,13 vòng cho thấy khả năng quản lý tài sản, hàng tồn kho hiệu quả của CTW trong năm 2017.

Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Nhìn chung các chỉ tiêu về khả năng sinh lời năm 2017 có xu hướng giảm so với năm 2016. ROA, ROE giảm từ 6,22%, 11,54% năm 2016 xuống còn 5,76%, 10,70% năm 2017. Nguyên nhân chủ yếu đến từ: Giá vốn hàng bán, các nguyên vật liệu đầu vào dùng để xử lý nước, giá điện, lương người lao động, ...gia tăng trong năm qua trong khi giá bán nước đầu ra chưa được phép gia tăng tương ứng (giá vốn hàng bán/ doanh thu thuần tăng từ 61,86% lên 61,88%); Chi phí tài chính gia tăng từ 1.537 triệu đồng lên 2.276 triệu đồng) do việc gia tăng nợ vay trong năm; Khoản thu nhập khác giảm từ 7.204 triệu đồng xuống còn 3.886 triệu đồng.

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG VÀ THAY ĐỔI TRONG VỐN ĐẦU TƯ CHỦ SỞ HỮU

CỔ PHẦN CÔNG TY

Cổ phần phổ thông: 28.000.000 cổ phiếu

Cổ phần ưu đãi: 0 cổ phiếu

Số lượng cổ phần đang lưu hành: 27.998.600 cổ phiếu

Cổ phiếu quỹ: 1.400 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 VNĐ

Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 3.435.000 cổ phiếu

STT	Loại Cổ đông	Số lượng	Số CP sở hữu	Tỷ lệ (%)
1	Cổ đông trong nước	242	27.998.600	99,9950%
	Cổ đông Nhà Nước	1	17.920.000	64,0000%
	Cổ đông tổ chức	2	9.684.400	34,5871%
	Cổ đông cá nhân	239	394.200	1,4079%
2	Cổ đông nước ngoài	-	-	-
	Cổ đông tổ chức	-	-	-
	Cổ đông cá nhân	-	-	-
3	Cổ phiếu quỹ	1	1.400	0,005%
	Tổng cộng	243	243	28.000.000

Tình hình thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu

Không có

Giao dịch cổ phiếu quỹ

Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại của công ty là 1.400 cổ phiếu. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ đã thực hiện mua lại cổ phiếu quỹ bằng cách thỏa thuận thông qua Trung tâm Lưu ký Chứng khoán vào ngày 20/01/2017 với số lượng 1.400 cổ phần, giá giao dịch bình quân 7.000 đồng/cổ phiếu.

Số cổ phần này được mua lại từ người lao động của công ty đã được mua theo diện cam kết làm việc lâu dài trong giai đoạn cổ phần hóa trước đây. Khi người lao động thôi việc tại công ty trước thời hạn cam kết buộc phải bán lại cho Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ.

BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Công ty sử dụng Clo và PAC cho quá trình Clo hóa và tiệt trùng nước để tạo ra nguồn nước sạch đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân và khách hàng. Đây là những hóa chất thông dụng, không đòi hỏi các chất hỗ trợ, các thiết bị và thao tác phức tạp, nhưng mang lại hiệu quả cao trong quá trình xử lý nước, ổn định độ pH của nước, góp phần tạo ra nguồn nước chất lượng.

Trong bối cảnh tình hình ô nhiễm nguồn nước ngày càng nghiêm trọng nên khối lượng sử dụng hóa chất xử lý nước tăng đáng kể. Năm 2016, liều lượng PAC Công ty sử dụng là khoảng từ 8g – 10g/m³, đây là liều lượng dành cho nước đục cao (800 – 1.200mg/l). Năm 2017, liều lượng PAC Công ty sử dụng là khoảng từ 8-12 g/m³, đây là liều lượng dành cho nước đục cao (800 – 1.200mg/l) (liều lượng PAC sử dụng vào mùa mưa, lý do độ đục và độ màu cao, 100-300NTU và 400 - 1.320 mg/l PtCo).



Nguyên liệu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016		Thực hiện 2017	
		Tổng lượng sử dụng	Tính trên 1 m ³	Tổng lượng sử dụng	Tính trên 1 m ³
Nhà máy nước Cần Thơ 1					
PAC	Kg	228.380	9,4g	230.325	9,7g
Clor	Kg	36.025	1,5g	33.800	1,4g
Nhà máy nước Hưng Phú					
PAC	Kg	37.525	7,8g	40.890	8,4g
Clor	Kg	6.580	1,4g	5.863	1,2g
Nhà máy nước Bông Vang					
PAC	Kg	9.189	9,7g	10.605	11,1g
Clor	Kg	1.145	1,2g	1.239	1,3g

Tiêu thụ năng lượng



Công ty tiêu thụ điện năng và nhiên liệu là dầu diesel để phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh. Điện năng chiếm phần lớn trong chi phí sản xuất nhằm phục vụ cho quá trình vận hành các thiết bị và nhà máy nước. Dầu diesel chỉ được sử dụng để chạy máy phát điện khi cúp điện. Tình hình sử dụng năng lượng trong năm qua của Công ty như sau:



Nguồn năng lượng	Đơn vị tính	Nhà máy nước Tân Thới 1		Nhà máy nước Hưng Phú		Nhà máy nước Bông Vang	
		Tổng lượng sử dụng	Tính trên 1 m ³	Tổng lượng sử dụng	Tính trên 1m ³	Tổng lượng sử dụng	Tính trên 1m ³
Điện năng	kw	4.467.760	188 wh	1.094.600	225 wh	328.890	345 wh
Dầu diesel	lít	500	7.237	507



Trong bối cảnh sử dụng quá mức các loại nhiên liệu hóa thạch khiến trữ lượng tài nguyên này suy giảm nhanh chóng, đồng thời khiến tình trạng ô nhiễm không khí ngày càng trầm trọng, gây ra hiện tượng El Nino, đã và đang để lại nhiều hậu quả nghiêm trọng cho đời sống nhân dân miền Tây Nam bộ, Công ty chủ trương sử dụng hợp lý nguồn nhiên liệu này và khuyến khích tập thể người lao động tiết kiệm nhiên liệu trong sản xuất và đời sống.

Tiêu thụ nước

Nước đóng vai trò là nguồn nguyên liệu đầu vào đồng thời là sản phẩm đầu ra của Công ty. Công ty sử dụng nguồn nước chủ yếu từ sông Hậu và sông Cần Thơ, kết hợp với các biện pháp kỹ thuật nhằm xử lý phèn, lắng vụn, lọc nước,... để sản xuất nguồn nước sạch đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng của Bộ Y Tế QCVN01/2009/BYT



Thực hiện trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Trong năm 2017, Công ty đã chi 2.966.000.000 đồng cho các hoạt động xã hội, hoạt động thiện nguyện, hỗ trợ cuộc sống của cộng đồng dân cư trên địa bàn hoạt động. Cụ thể, Công ty đã tham gia thăm hỏi và tặng quà cán bộ, công nhân viên chức đã nghỉ hưu, hỗ trợ các em nhỏ có hoàn cảnh khó khăn được đến trường, thăm hỏi các gia đình chính sách nhân dịp Tết Nguyên Đán,...

Ngoài ra, Công ty cũng vận động và khuyến khích cán bộ, công nhân viên Công ty tham gia đóng góp Quỹ tấm lòng vàng, Quỹ vì người nghèo, đóng góp hỗ trợ người lao động vùng bị thiên tai, lũ lụt,... do Liên đoàn Lao động TP. Cần Thơ và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động với tổng số tiền đóng góp lên đến 214.659.956 đồng.

Chính sách liên quan đến người lao động

Nguồn nhân lực đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với sự phát triển của Công ty. Chính vì thế, hàng năm, Công ty luôn tích cực chăm lo đời sống cán bộ, công nhân viên. Công ty luôn tạo điều kiện để cán bộ, công nhân viên được làm việc trong môi trường an toàn lành mạnh, được tham gia các khóa đào tạo, huấn luyện nâng cao kỹ năng chuyên môn, kỹ năng quản lý, tham gia các chuyên đề nghiên cứu khoa học, phát triển năng lực bản thân. Trong năm qua, Công ty đã tổ chức khóa đào tạo Kỹ năng Lập kế hoạch và viết Báo cáo cho cán bộ quản lý. Ngoài ra, Công ty còn tổ chức các hoạt động văn nghệ thể thao như Liên hoan văn nghệ quần chúng hay Hội thao Chào mừng kỷ niệm 71 năm Cách mạng tháng Tám thành công và Quốc khánh 2/9 để tăng cường giao lưu giữa các phòng ban nhằm nâng cao tinh thần đoàn kết và phối hợp giữa các bộ phận trong thực hiện công tác chung.

Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Trong năm qua, Công ty luôn thực hiện nghiêm túc các quy định về xử lý chất thải và bảo vệ môi trường. Cụ thể, Công ty luôn có các phương án xử lý đối với từng loại chất thải khác nhau.

Đối với nước thải trong sản xuất: Nước thải được thu gom vào bể lắng bùn do thiết kế bể lắng bùn có diện tích tương đối nên nước thải ở đây lắng bùn xuống đáy, lượng nước trong ở trên chảy tràn ra nguồn tiếp nhận. Để đánh giá mức độ ô nhiễm Công ty tiến hành lấy mẫu định kỳ gửi Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường TP. Cần Thơ phân tích các chỉ tiêu của nước thải theo Quy chuẩn Việt Nam QCVN 40/2011. Đối với nước thải sinh hoạt: từ nhà vệ sinh được thu gom và xử lý trước khi thải vào môi trường tiếp nhận. Tại các nhà máy đều có các bể tự hoại để xử lý.

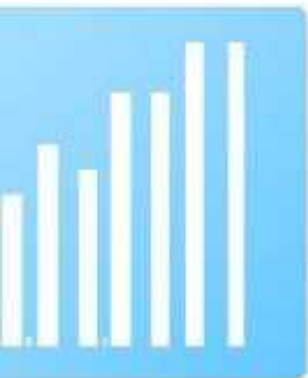
Đối với khí thải: Hoạt động sản xuất chủ yếu tiêu thụ điện năng nên không thải ra khí thải. Đối với máy phát điện chỉ sử dụng khi cúp điện đột xuất hay có thông báo của điện lực, nên nguồn phát sinh khí thải không đáng kể. Khi máy phát điện hoạt động có thải ra khí thải nhưng ống thải khí được bố trí nằm giữa khuôn viên rộng lớn của nhà máy nên không ảnh hưởng đến môi trường không khí xung quanh khu dân cư. Bên cạnh đó, Nhà máy trồng rất nhiều cây xanh nên khí thải sẽ được xử lý thông qua nhiều lớp cây xanh.

Đối với rác thải do sinh hoạt: của cán bộ công nhân viên nhà máy được thu gom cho vào các thùng riêng biệt trong thùng có lót bọc tránh rơi rớt trong quá trình vận chuyển, để cách xa khu vực ăn uống, nhà dân lân cận. Hàng ngày đơn vị thu gom rác đến thu gom tại khu vực nhà máy, rác thải khác không nguy hại tiến hành đốt trong khuôn viên nhà máy. Bên cạnh đó, Nhà máy đã bố trí các thùng rác ở những nơi thường tập kết rác, hàng ngày, nhân viên của Công ty Cổ phần Đô thị TP. Cần Thơ đến thu gom và vận chuyển chất thải thông thường của Nhà máy đến bãi rác để xử lý.

Do đặc thù của ngành cấp nước là khai thác, sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt nên chất thải nguy hại gần như không đáng kể, nên không đáng lo ngại. Tuy nhiên, Công ty vẫn có những quy định để xử lý những loại chất thải này. Các chất thải nguy hại chủ yếu là giẻ lau dính nhớt trong quá trình sửa chữa sự cố máy bơm và các bóng đèn huỳnh quang bị hư. Các chất thải nguy hại này đều tập trung vào một chỗ tại Nhà máy tìm đơn vị thu gom và xử lý để ký hợp đồng thu gom.



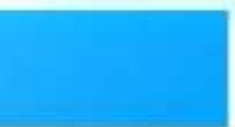
BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



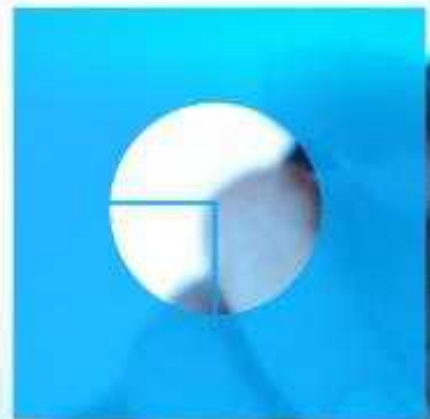
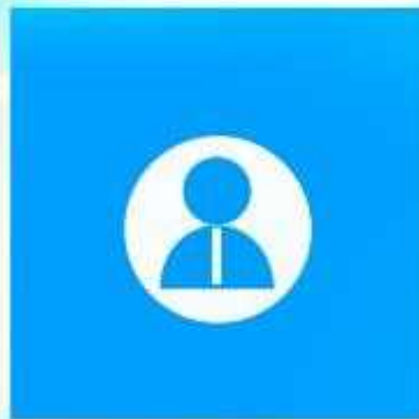
Manufacturing
Supply chain
Product
Cargo
Customer
Delivery
Inventory
Management
Freight



100000
10000
5000



ation
ling
on
eting
sis
ess
gement





- ✓ **Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh**
- ✓ **Tình hình tài chính**
- ✓ **Kế hoạch phát triển trong tương lai**
- ✓ **Giải trình của Ban Tổng Giám đốc với ý kiến kiểm toán**

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Nhìn chung năm 2017 tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tiếp tục ổn định và tăng trưởng. Sản lượng nước sạch tăng 4,57%, doanh thu tăng 3,38% so với năm 2016. Lợi nhuận trước thuế và sau thuế giảm nhẹ so với năm trước nguyên nhân chủ yếu do chi phí đầu vào như: nguyên nhiên vật liệu, điện năng, BHXH,... có xu hướng gia tăng trong năm qua tuy nhiên đơn giá nước vẫn chưa được phép gia tăng tương ứng.

Bên cạnh đó, trong năm 2017 CTW đã đạt được những kết quả đáng khích lệ như: Tỷ lệ thất thoát nước giảm 4,26%; Cung cấp nước sạch an toàn, chất lượng và liên tục; Khẩn trương thực hiện dịch vụ thoát nước theo yêu cầu của Chủ đầu tư; Nộp thuế và đóng bảo hiểm cho người lao động (NLĐ) đúng đủ; Kịp thời triển khai các công trình cải tạo và mở rộng mạng lưới cấp nước theo kế hoạch năm; Không ngừng cải tiến công tác quản lý điều hành tại đơn vị về thể chế, mạnh dạn sắp xếp bố trí lại cán bộ công nhân viên (CBCNV); Công tác quản lý khách hàng không ngừng được nâng cao, qua đó phát hiện và xử lý một số trường hợp vi phạm hợp đồng sử dụng nước. Với sự nỗ lực Lãnh đạo công ty, dịch vụ thoát nước quận Ninh Kiều và Bình Thủy tiếp tục được đặt hàng, dự án thoát nước và xử lý nước thải được giao cho Công ty vận hành đến quý I/2018. Tính năng động của đa số cán bộ đã có phần cải thiện. Việc làm, đời sống và chính sách đối với NLĐ luôn được quan tâm.



ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Các chỉ tiêu cơ bản	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017		TH / KH 2017	TH 2017/2016
				Kế hoạch	Thực hiện		
1	Sản lượng nước sạch	Triệu m ³	19,69	20,5	20,59	100,44%	104,57%
2	Doanh thu	Tr. đồng	157.181	162.000	162.474	100,29%	103,37%
3	Tỷ lệ thất thoát nước	%	34	29	29,74	102,55%	87,47%
4	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	29.188	29.000	29.108	100,37%	99,73%
5	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	24.424	24.000	24.255	101,06%	99,31%

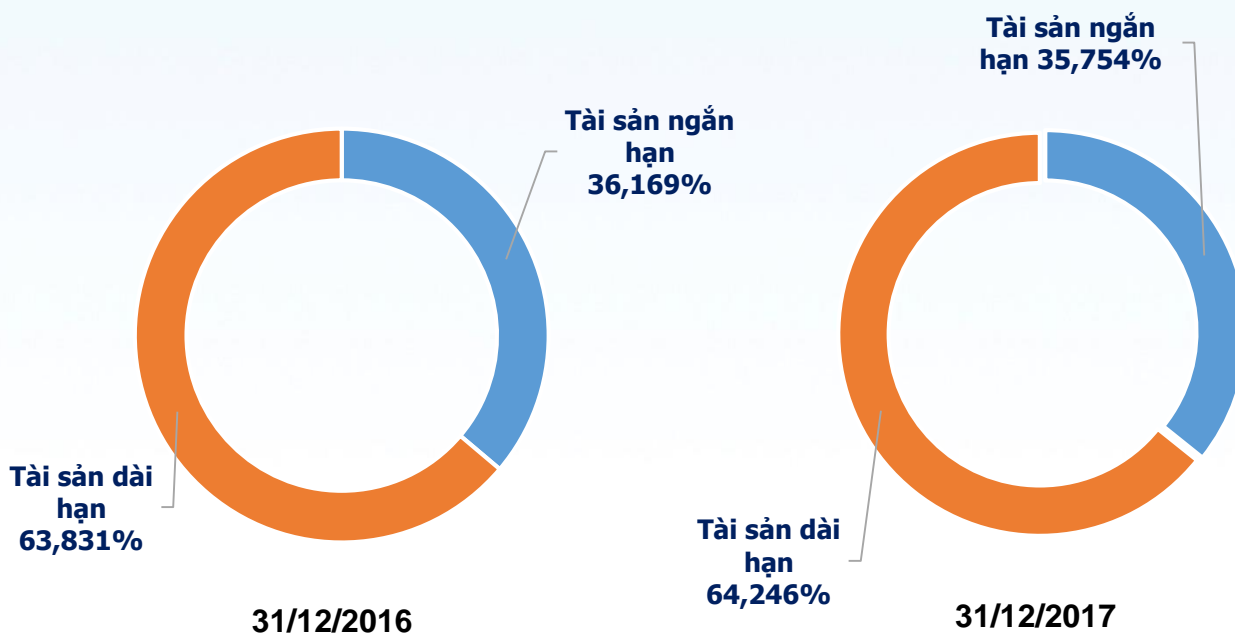


TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài sản

Chỉ tiêu	31/12/2016	31/12/2017	% tăng trưởng
Tài sản ngắn hạn	242.259	265.418	9,56
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.386	12.243	17,88
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	176.746	192.05	8,66
Các khoản phải thu ngắn hạn	15.327	19.089	24,54
Hàng tồn kho	32.638	35.279	8,09
Tài sản ngắn hạn khác	7.162	6.750	-5,75
Tài sản dài hạn	427.535	476.917	11,55
Các khoản phải thu dài hạn	145	126	-13,10
Tài sản cố định	351.012	424.389	20,90
Tài sản dở dang dài hạn	70.087	45.240	-35,45
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
Tài sản dài hạn khác	6.290	7.163	13,88
Tổng tài sản	669.794	742.335	10,83





Tổng tài sản năm 2017 là 742.335 triệu đồng, tăng 10,83% so với năm 2016, trong đó tài sản ngắn hạn tăng 9,56%, tài sản dài hạn tăng 11,55%. Sự gia tăng trong tài sản dài hạn chủ yếu đến từ việc gia tăng trong khoản mục phương tiện vận tải (tăng 65.555 triệu đồng), tiếp đến là khoản mục nhà cửa, vật kiến trúc (tăng 19.567 triệu đồng), máy móc thiết bị tăng 11.324 triệu đồng, thiết bị dụng cụ quản lý tăng 11.811 triệu đồng.

Xét về cơ cấu tổng tài sản, tài sản dài hạn vẫn chiếm tỷ trọng cao với 63,83% năm 2016 và 64,25% năm 2017. Với việc gia tăng cả về giá trị lẫn tỷ trọng của tài sản dài hạn cho thấy định hướng phát triển của CTW phù hợp với đặc điểm chung của ngành cấp thoát nước. CTW đang tập trung vào sự phát triển của hoạt động sản xuất kinh doanh cốt lõi, đem lại sự phát triển bền vững cho công ty và lợi ích tối đa của cổ đông.

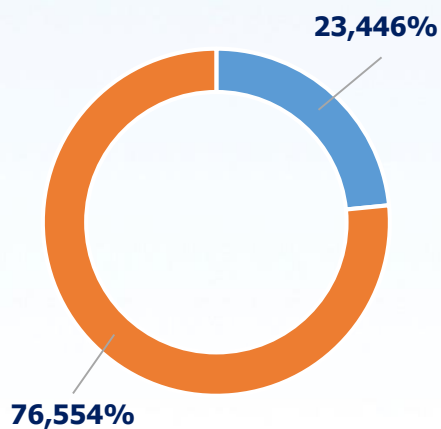


TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình nợ phải trả

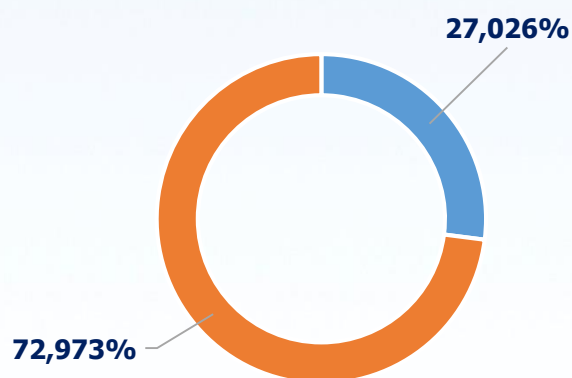
Chi tiêu	31/12/2016	31/12/2017	% tăng trưởng
Nợ ngắn hạn	69.747	96.042	37,70
Phải trả người bán	11.871	12.880	8,50
Người mua trả tiền trước	2.688	1.036	-61,46
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.295	3.182	145,71
Phải trả người lao động	6.270	11.230	79,11
Chi phí phải trả ngắn hạn	7.414	4.795	-35,33
Phải trả ngắn hạn khác	2.409	3.662	52,01
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30.349	54.252	78,76
Dự phòng phải trả ngắn hạn	6.421	4.498	-29,95
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.031	507	-50,82
Nợ dài hạn	227.730	259.323	13,87
Phải trả dài hạn khác	204.589	225.503	10,22
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23.141	33.820	46,15
Tổng nợ	297.477	355.366	19,46

31/12/2016



■ Nợ ngắn hạn ■ Nợ dài hạn

31/12/2017



■ Nợ ngắn hạn ■ Nợ dài hạn

Như đã trình bày ở những phần trên, trong năm 2017 CTW đã gia tăng việc vay nợ trong cơ cấu nguồn vốn của mình nhằm tài trợ cho việc mở rộng mạng lưới cấp nước, đầu tư, nâng cấp hệ thống cấp thoát nước, phương tiện vận tải và công cụ dụng cụ, đáp ứng nhu cầu phát triển lượng khách hàng và nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ của CTW. Tổng nợ năm 2017 đạt 355.366 triệu đồng, tăng 19,46% so với năm 2016, trong đó nợ ngắn hạn đạt 96.042 triệu đồng (chiếm 27,03%/ tổng nợ), nợ dài hạn đạt 259.323 triệu đồng (chiếm 72,97%/ tổng nợ).

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh 2018

Các chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Kế hoạch năm 2018	Tỷ lệ % 2018/2017
Sản lượng nước sạch	Triệu m ³	20,59	21,30	103,45%
Doanh thu	Tr. đồng	162.474	166.000	102,17%
Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	24.255	23.560	97,13%

Các biện pháp cụ thể thực hiện kế hoạch:

Công tác tổ chức

- ❖ Tiếp tục hoàn thiện thể chế theo mô hình hoạt động của Công ty cổ phần. Hoàn thành việc xây dựng chiến lược phát triển công ty đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 và kế hoạch 5 năm.
- ❖ Không ngừng nỗ lực, nâng cao chất lượng dịch vụ và hoàn tất thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thoát nước & XLNT để được UBND quận Ninh Kiều & UBND quận Bình Thủy tiếp tục đặt hàng hoặc phần đấu trúng thầu dịch vụ quản lý vận hành hệ thống thoát nước. Tiếp tục vận hành dự án thoát nước và xử lý nước thải theo chỉ đạo của UBND TP đến quý I/2018. Đảm bảo chất lượng nước thải đầu ra theo quy định hiện hành, bên cạnh chú trọng chất lượng dịch vụ để được giao vận hành tiếp tục.

Công tác chống thất thoát

- ❖ Lập kế hoạch cấp nước an toàn và chống thất thoát nước năm 2017, Chương trình hành động giai đoạn 2017 – 2020.
- ❖ Tiếp tục thực hiện hợp đồng Số 15/2017 ngày 18/10/2017 với Công ty cổ phần giải pháp mạng nước Châu Á về chống thất thoát nước 03 DMA.
- ❖ Tăng cường công tác chống thất thoát, thất thu nước sạch bằng nhiều giải pháp, từng bước thay thế các đồng hồ cũ bằng các đồng hồ thông minh cho các khách hàng lớn, sử dụng nước nhiều. Phần đầu giảm tỷ lệ thất thoát theo chủ trương chính phủ đến năm 2020 thấp hơn 20%.

Công tác kinh doanh

- ❖ Thỏa thuận vùng phục vụ cấp nước với huyện Phong Điền. Khảo sát và đánh giá nhu cầu sử dụng nước trong vùng phục vụ để có kế hoạch đầu tư mở mạng phù hợp.
- ❖ Phần đầu đến hết Quý II/2018 xây dựng phòng thí nghiệm đạt chuẩn ISO/IEC 17025.

Công tác kỹ thuật

- ❖ Tiếp tục triển khai kế hoạch đầu tư, đặc biệt là công trình:
 - Tuyến ống chuyển tải D.300, D.400 TT Phong Điền, tuyến ống chuyển tải đường Lý Tự Trọng, Hoàng Văn Thụ, Nguyễn Văn Trường, tuyến ống D.400 đường Trần Hoàng Na nối dài, tuyến ống cấp nước PVC D.110, D.200 đường Trương Vĩnh Nguyên. Mở rộng mạng lưới cấp nước huyện Phong Điền và quận Cái Răng.
 - Cải tạo ống D.400, D.600 đường 3/2, tuyến ống chuyển tải D600; D375, tuyến ống D.400 Quốc Lộ 1A cũ, tuyến ống D.400 đường Trần Hưng Đạo, Phan Đình Phùng- NTMK, hệ thống ống phân phối thuộc quận Ninh Kiều, bể lắng và bể lọc Cụm 2 nhà máy nước Cần Thơ 1, xây dựng NMN Bông Vang, xây dựng bể xử lý bùn và bể chứa NMN CT1, cụm xử lý NMN Hưng Phú 10.000m³/ng, các công trình cải tạo phục vụ chống thất thoát nước và mở rộng mạng lưới cấp nước theo đề nghị của địa phương, các đơn vị quản lý khách hàng. Bên cạnh, khẩn trương thực hiện các công việc còn lại để hoàn thiện dự án Thoát nước & XLNT TP vào tháng 02/2018 theo chỉ đạo Ủy ban nhân dân Thành phố (UBND TP). Thường xuyên kiểm tra, xử lý khắc phục các khiếm khuyết trên lưới điện hạ áp nhằm đảm bảo vận hành với các thông số kỹ thuật an toàn, đảm bảo chất lượng điện phục vụ người dân và giảm tổn thất điện năng.
- ❖ Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng CNTT như: triển khai kết hợp công tác ghi và thu đồng thời; Liên kết trực tuyến với các ngân hàng để thanh toán tiền nước; Phát triển phần mềm chăm sóc khách hàng trên điện thoại di động cho phép khách hàng thanh toán tiền nước trực tuyến; Tăng cường công tác bảo mật cho hệ thống mạng, server và có cơ chế sao lưu dữ liệu định kỳ; Xây dựng lại website Công ty tương thích cho các thiết bị di động, máy tính bảng, máy để bàn;
- ❖ Mở rộng dịch vụ chuyển giao, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành hoạt động SXKD đối với ngành nước.

GIẢI TRÌNH CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI Ý KIẾN KIỂM TOÁN

(Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán. Trường hợp theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán, công ty phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp thì Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất đồng thời nêu địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính của công ty mẹ hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên).

BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- ✓ **Đánh giá các mặt hoạt động của công ty**
- ✓ **Đánh giá hoạt động của Ban Tổng Giám đốc**
- ✓ **Kế hoạch và định hướng của Hội đồng quản trị**





2,558,700
976,819
809,870
121,000
421,045
179,504
800,144
279,981
98,420
244,353
75,910
848,578
231,609
59,080
46,000
103,721
132,000
176,094
1,897,284
46,506
7,876
100
100
100
100
100

Europe	270,179	243,163	46,506
Product A01	1,544	314	7,876
Product A02	164	103	100
Product A03	249	144	100
Australia	13,830	12,558	100
Product B01	100	100	100
Product B02	100	100	100
Total	3,897,284	3,897,284	

	2015	2016	%Growth
10283	10,283	11,827	+15%
169128	169,128	278,161	+163%
123939	123,939	125,819	+1.5%
89918	89,918	91,938	+2.2%
107812	107,812	108,287	+0.4%
8714	8,714	39,912	+356%
47029	47,029	107,812	+229%

Product B - North America
Product A - Australia
Product A - Europe
Product A - ASIA

	2015	2016
Product B - North America	107,812	108,287
Product A - Australia	89,918	91,938
Product A - Europe	123,939	125,819
Product A - ASIA	169,128	278,161
	10,283	11,827
	47,029	107,812

...latest opportunities to increase sales
...sales and achieve the advantage
of marketing that has to do with the
...will be based on how you gain
...reaches that will maximize

2
9
16
23

ĐÁNH GIÁ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Năm 2017 với những tín hiệu tích cực của nền kinh tế thế giới cùng với những tăng trưởng đầy triển vọng của nền kinh tế nước nhà (GDP tăng 6,81% so với năm 2016), tình hình kinh tế của Cần Thơ cũng có nhiều tín hiệu tích cực như: Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2017 ước đạt 66.627,4 tỷ đồng, tăng 7,83% so với năm 2016, vượt 0,03% kế hoạch; GRDP bình quân đầu người đạt 72,96 triệu đồng, tăng 11,2% (tương đương tăng 7,3 triệu đồng) so với năm 2016.

Sự phát triển của nền kinh tế cùng với mức sống của người dân ngày càng cao sẽ kéo theo những nhu cầu cao hơn về chất lượng cuộc sống và an sinh xã hội. Thêm vào đó, với vị thế là một trong những thành phố trực thuộc trung ương của đất nước, thành phố Cần Thơ luôn chú trọng trong công tác phát triển kinh tế xã hội một cách toàn diện, đặc biệt chú tâm đến đời sống an sinh xã hội của người dân. Với mục tiêu góp phần vào việc phát triển chung của Thành phố, Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ luôn nỗ lực mở rộng mạng lưới cung cấp nguồn nước sạch nhằm mang lại cuộc sống khỏe mạnh, an toàn cho người dân thành phố.

Với những quyết tâm thực hiện kế hoạch đề ra, năm 2017 doanh thu công ty mẹ đạt 162.474 triệu đồng, tăng 3,37% năm 2016 và vượt 0,29% kế hoạch, lợi nhuận sau thuế đạt 24.255 triệu đồng, bằng 99,31% năm 2016 và vượt 1,06% kế hoạch.

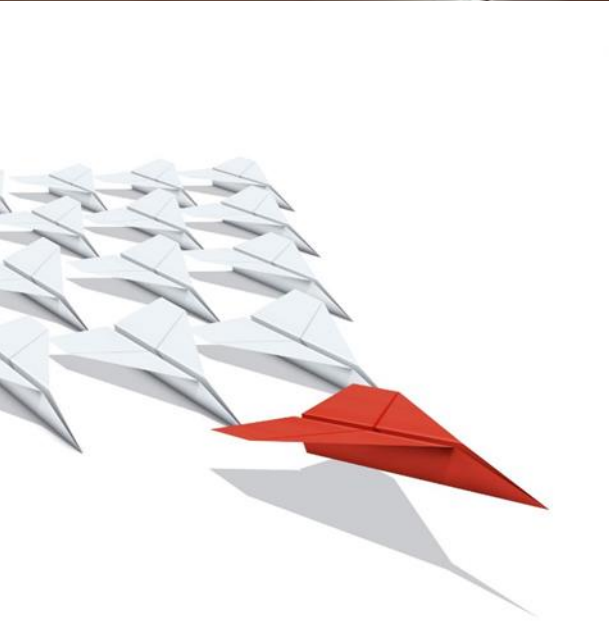


ĐÁNH GIÁ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Trong năm qua, Hội đồng quản trị đã theo sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc và ghi nhận nỗ lực của Ban Tổng Giám đốc trong công tác lãnh đạo, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Ban Tổng giám đốc đã triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phù hợp với định hướng của Hội đồng quản trị, trên cơ sở đảm bảo quyền lợi của Công ty, Cổ đông, người lao động và nhà đầu tư. Bên cạnh đó, Ban Tổng Giám đốc nắm rõ nguồn lực của Công ty và linh hoạt điều chỉnh kế hoạch, thích ứng với những biến động của thị trường.

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã phối hợp chặt chẽ với nhau và với các bộ phận khác trong công tác điều hành và thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc cũng hỗ trợ kịp thời cho cán bộ công nhân viên, quan tâm đến đời sống vật chất và tinh thần của người lao động, duy trì môi trường làm việc ổn định, lành mạnh, thân thiện.



CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Năm 2018, dự báo nền kinh tế Việt Nam tiếp tục ổn định và duy trì đà phát triển. Tuy nhiên, doanh nghiệp vẫn sẽ đối mặt với nhiều rủi ro tiềm ẩn như: các chi phí đầu vào tiếp tục tăng, biến đổi khí hậu ngày càng diễn biến phức tạp, tình trạng ô nhiễm môi trường ngày càng gia tăng,... gây ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của Công ty. Bên cạnh đó, những nghị định, thông tư mới được ban hành liên quan đến quản trị doanh nghiệp buộc CTW phải điều chỉnh hoạt động của mình nhằm đáp ứng đúng yêu cầu của pháp luật như: Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng, Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/9/2017 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Chỉ đạo, quản trị hoạt động của Công ty tiếp tục ổn định và phát triển, hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2018 do Đại hội đồng cổ đông giao.

Trình Đại hội đồng cổ đông thông qua việc chỉnh sửa Điều lệ và Quy chế quản trị Công ty để phù hợp với thực tiễn hoạt động tại đơn vị cũng như các quy định pháp luật vừa ban hành..

Xây dựng chiến lược sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty một cách linh hoạt và phù hợp trên nguyên tắc chủ động nguồn nước cung cấp, liên kết mạng lưới khu vực đảm bảo kế hoạch cấp nước an toàn cho thành phố Cần Thơ..

Thực hiện các chức năng quản trị hoạt động Công ty theo đúng phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của Hội đồng quản trị được quy định tại Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty và các quy chế khác..

QUẢN TRỊ CÔNG TY

- ✓ Hội đồng quản trị
- ✓ Ban kiểm soát
- ✓ Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị

Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1	Ông Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch HĐQT	Sở hữu cá nhân: 5.100 (0,02%) Đại diện vốn NN: 9.800.000 (35%)
2	Ông Nguyễn Tùng Nguyên	Thành viên HĐQT – kiêm Tổng Giám đốc	Sở hữu cá nhân: 11.600 (0,04%) Đại diện vốn NN: 5.600.000 (20%)
3	Bà Phan Thị Thiên	Thành viên HĐQT - kiêm PTGD	Sở hữu cá nhân: 5.600 (0,02%) Đại diện vốn NN: 2.520.000 (9%)
4	Bà Giao Thị Yến	Thành viên HĐQT	Sở hữu cá nhân: 0 (0%) Đại diện vốn SGW: 3.374.000 (12,5%)
5	Ông Hoàng Diệp Bảo Vinh	TV HĐQT Miễn nhiệm: 01/3/2017	Sở hữu cá nhân: 0 (0%) Đại diện vốn ENVIRO: 6.310.400 (22,54%)
	Ông Nguyễn Vĩnh Bình	TV HĐQT Bổ nhiệm: 01/3/2017	Sở hữu cá nhân: 0 (0%) Đại diện vốn ENVIRO: 6.310.400 (22,54%)

Ông Hoàng Diệp Bảo Vinh:

Không còn đảm nhận chức vụ thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 02/NQ-HĐQT ngày 01/3/2017 và được ĐHĐCĐ thường niên thông qua ngày 28/4/2017.

Lý do miễn nhiệm: Theo Đơn từ nhiệm ngày 13/02/2017 của ông Hoàng Diệp Bảo Vinh.

Ông Nguyễn Vĩnh Bình:

Được bổ nhiệm chức vụ thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 02/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 3 năm 2017 và được ĐHĐCĐ thường niên thông qua kết quả bầu cử bổ sung ngày 28/4/2017.

Thời hạn bổ nhiệm: Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT mới được tính từ ngày việc bổ nhiệm có hiệu lực đến kết thúc nhiệm kỳ của HĐQT

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÁC TIÊU BAN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hiện nay Công ty không thành lập tiêu ban hội đồng quản trị.

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị họp định kỳ hàng quý trong năm, các cuộc họp bất thường cũng được triệu tập khi có yêu cầu. Tất cả các cuộc họp Hội đồng quản trị đều có sự tham dự của Ban Kiểm soát với tư cách quan sát viên.

Trong năm 2017, Hội đồng quản trị đã họp 05 lần. Báo cáo ghi nhận sự tham gia dự họp của các thành viên HĐQT tại các cuộc họp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 như sau:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ
1	Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch	5/5	100%
2	Nguyễn Tùng Nguyên	Thành viên	5/5	100%
3	Phan Thị Thiên	Thành viên	5/5	100%
4	Giao Thị Yến	Thành viên	5/5	100%
5	Ông Hoàng Diệp Bảo Vinh	Thành viên	1/5 (Ủy quyền tham dự và biểu quyết cho bà Giao Thị Yến)	20%
	Ông Nguyễn Vĩnh Bình	Thành viên	4/5	80%

Các nghị quyết và quyết định trong năm 2017 của HĐQT:

Nghị quyết HĐQT

STT	Số Nghị quyết	Ngày phát hành	Nội dung
1	01/NQ-HĐQT	23/01/2017	Nghị quyết hội đồng quản trị quý I năm 2017.
2	02/NQ-HĐQT	01/3/2017	Nghị quyết hội đồng quản trị thông qua việc miễn nhiệm chức danh thành viên HĐQT đối với ông Hoàng Diệp Bảo Vinh (theo đơn từ nhiệm) và bổ nhiệm tạm thời chức danh thành viên HĐQT đối với ông Nguyễn Vĩnh Bình. <i>(Lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản)</i>
3	03/NQ-HĐQT	05/4/2017	Nghị quyết hội đồng quản trị quý II năm 2017.

STT	Số Nghị quyết	Ngày phát hành	Nội dung
4	05/NQ-HĐQT	21/6/2017	Nghị quyết hội đồng quản trị thống nhất chủ trương xin ý kiến chủ sở hữu vốn Nhà nước về việc tiếp nhận nước của Công ty Cổ phần nước Sài Gòn – Cần Thơ.
5	06/NQ-HĐQT	05/7/2017	Nghị quyết hội đồng quản trị thống nhất thông qua phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xây dựng Nhà máy nước Bông Vang công suất 7.500m ³ /ngđ. (Lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản)
6	07/NQ-HĐQT	20/7/2017	Nghị quyết hội đồng quản trị thông qua danh sách nhân sự tham gia ứng cử thành viên HĐQT, BKS Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc – Ô Môn. (Lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản)
7	08/NQ-HĐQT	14/8/2017	Nghị quyết hội đồng quản trị quý III năm 2017.
8	09/NQ-HĐQT	18/9/2017	Nghị quyết hội đồng quản trị thông qua Tờ trình xin ý kiến của Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc để kết toán số liệu chuyển sang công ty hợp nhất. (Lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản)
9	10/NQ-HĐQT	24/10/2017	Nghị quyết hội đồng quản trị quý IV năm 2017.
10	01/QĐ-HĐQT	24/4/2017	Quyết định v/v cử nhân sự tham gia ứng cử thành viên HĐQT, BKS Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc.
11	02/QĐ-HĐQT	24/4/2017	Quyết định v/v cử nhân sự tham gia ứng cử thành viên HĐQT, BKS Công ty Cổ phần Cấp nước Ô Môn.
12	03/QĐ-HĐQT	24/4/2017	Quyết định v/v cử nhân sự tham gia ứng cử thành viên HĐQT, BKS Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt.
13	04/QĐ-HĐQT	05/5/2017	Quyết định v/v ban hành Quy chế đầu tư của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ.
14	05/QĐ-HĐQT	23/6/2017	Quyết định v/v cử đại diện phần vốn góp của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ tại Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc – Ô Môn.
15	06/QĐ-HĐQT	06/7/2017	Quyết định v/v phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xây dựng Nhà máy nước Bông Vang công suất 7.500m ³ /ngđ.
16	07/QĐ-HĐQT	14/8/2017	Quyết định v/v bổ nhiệm người phụ trách quản trị công ty và công bố thông tin.
17	08/QĐ-HĐQT	31/8/2017	Quyết định v/v ban hành Quy chế trả lương người quản lý chuyên trách Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ.

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ đã tổ chức hoạt động phù hợp với quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, đảm bảo về số lượng cuộc họp, số thành viên tham dự và các quan sát viên để đáp ứng tính pháp lý và hiệu quả cuộc họp.

Đưa ra các định hướng triển khai một cách cụ thể, khả thi và giám sát chặt chẽ việc thực hiện Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Công tác giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý cấp cao được triển khai hiệu quả đảm bảo tuân thủ theo quy định của pháp luật và các Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị

Các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Tổ Thư ký (số lượng: 07 người) đã tham gia khóa đào tạo về quản trị Công ty đại chúng do Trung tâm Nghiên cứu khoa học và đào tạo chứng khoán tổ chức vào ngày 15-16/12/2015 tại TP Hồ Chí Minh.

Trong năm 2017, các thành viên Ban Tổng Giám đốc cùng lãnh đạo một số đơn vị đã tham gia lớp tập huấn về quản trị doanh nghiệp do Hội Cấp thoát nước Việt Nam tổ chức từ ngày 23-24/6/2017 tại TP Vĩnh Long.

Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Công ty không có Thành viên HĐQT độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Lâm Nguyệt Thanh	Trưởng BKS
2	Ngô Hồng Hạnh	Thành Viên
3	Trần Thị Ngọc Loan	Thành Viên

Những thay đổi trong năm của Ban Kiểm soát

Không có

Hoạt động Ban kiểm soát

Trong năm 2017, Ban kiểm soát đã thực hiện đúng trách nhiệm, chức năng và nhiệm vụ của mình. Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên ở từng lĩnh vực phù hợp với trình độ chuyên môn và kinh nghiệm của từng người, tiến hành kiểm tra các hoạt động của Công ty theo đúng quy định.

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

Thù lao, lương, thưởng và các khoản lợi ích

Họ và tên	Chức danh	Thù lao
Ông Nguyễn Tùng Nguyên	Thành viên HĐQT	4.600.000 đ
Bà Phan Thị Thiên	Thành viên HĐQT	4.600.000 đ
Bà Giao Thị Yến	Thành viên HĐQT	4.600.000 đ
Ông Hoàng Diệp Bảo Vinh	Thành viên HĐQT	4.600.000 đ
Ông Nguyễn Vĩnh Bình	Thành viên HĐQT	4.600.000 đ
Bà Ngô Hồng Hạnh	Kiểm soát viên	3.450.000 đ
Bà Trần Thị Ngọc Loan	Kiểm soát viên	3.450.000 đ

Ghi chú:

Chủ tịch HĐQT hưởng thù lao và thưởng tại 03 Công ty con trong năm 2017: 158.432.123 đồng.

Ông Hoàng Diệp Bảo Vinh nhận thù lao từ tháng 01-3/2017.

Ông Nguyễn Vĩnh Bình nhận thù lao từ tháng 4-12/2017.

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không

Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

Công ty chú trọng thực hiện tốt những quy định liên quan đến quản trị công ty. Công ty xây dựng Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty theo Quy định tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 và Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH



30,421,777	28,554,084	25,696,784	22,652,303
(13,063,044)	(41,089,803)	(30,944,210)	(30,377,262)
8,652,779	(7,921,068)	(352,635)	(259,668)
520,199	(13,476,307)	(12,660,418)	(11,877,823)
1,890,066	(19,692,428)	(17,931,157)	(18,239,771)
61,030,006	56,640,994	69,643,887	8,606,957

Summary Report

Summary Of Sales (Percent)

17%	Product Type 1
6%	Product Type 2
8%	Product Type 3
3%	Product Type 4
4%	Product Type 5
6%	Product Type 6
7%	Product Type 7
9%	Product Type 8
11%	Product Type 9
14%	Product Type 10
11%	Product Type 11
17%	Product Type 12



Summary Of Sales

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		265.417.943.425	242.259.100.091
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12.242.558.486	10.385.577.670
1. Tiền	111		12.242.558.486	10.385.577.670
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	192.056.503.431	176.746.166.667
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		192.056.503.431	176.746.166.667
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.089.442.443	15.326.652.621
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	13.928.203.017	11.786.865.998
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.932.374.511	2.824.168.820
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.637.642.926	2.738.645.540
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(2.415.665.194)	(2.023.027.737)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		6.887.183	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	35.279.088.664	32.638.208.009
1. Hàng tồn kho	141		38.202.300.781	33.287.037.297
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.923.212.117)	(648.829.288)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.750.350.401	7.162.495.124
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	311.083.142	75.400.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.391.098.630	6.397.363.910
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		48.168.629	689.731.214
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		476.917.156.401	427.534.720.603
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		126.460.135	145.443.135
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	126.460.135	145.443.135
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		424.388.567.481	351.011.983.809
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	424.317.364.707	350.928.389.736
- Nguyên giá	222		724.952.937.906	616.695.556.693
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(300.635.573.199)	(265.767.166.957)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	71.202.774	83.594.073
- Nguyên giá	228		668.850.000	618.850.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(597.647.226)	(535.255.927)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	45.239.500.665	70.087.492.561
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		45.239.500.665	70.087.492.561
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.162.628.120	6.289.801.098
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	7.162.628.120	6.289.801.098
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		742.335.099.826	669.793.820.694

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		355.365.835.570	297.476.993.065
I. Nợ ngắn hạn	310		96.042.448.505	69.746.578.933
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	12.880.408.732	11.871.034.212
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.036.021.838	2.687.756.697
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	3.181.896.159	1.294.678.686
4. Phải trả người lao động	314		11.229.953.499	6.270.138.170
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	4.794.992.623	7.413.838.810
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	3.661.892.200	2.409.141.277
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	54.251.733.315	30.348.635.416
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	4.498.346.069	6.420.595.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		507.204.070	1.030.760.665
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		259.323.387.065	227.730.414.132
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	225.503.224.590	204.589.390.032
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	33.820.162.475	23.141.024.100
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

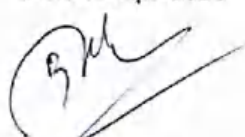
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

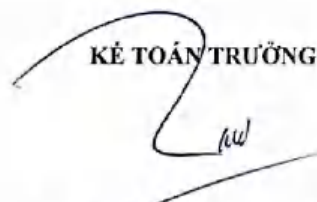
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		386.969.264.256	372.316.827.629
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	386.969.264.256	372.316.827.629
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.910.169.032	6.910.169.032
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		13.590.452.629	7.527.970.784
5. Cổ phiếu quỹ	415		(10.447.681)	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.940.413.472	9.406.122.289
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.968.797.255	31.807.238.347
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		526.833.085	1.417.636.453
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.441.964.170	30.389.601.894
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		38.569.879.549	36.665.327.177
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		742.335.099.826	669.793.820.694

NGƯỜI LẬP BIỂU



DIỆP TÔN KIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG



NGUYỄN TÙNG NGUYỄN

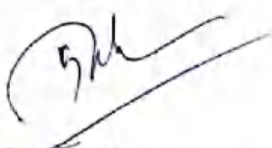
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	226.482.022.405	213.526.609.359
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	226.482.022.405	213.526.609.359
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	140.148.708.020	132.095.844.861
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		86.333.314.385	81.430.764.498
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	840.922.215	1.052.595.490
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.276.110.546	1.537.284.023
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.267.992.243</i>	<i>1.444.172.821</i>
8. Phần lãi (/hoặc lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	(884.000.000)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	6.099.057.679	3.262.665.635
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	31.383.536.326	30.965.680.024
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		47.415.532.049	45.833.730.306
12. Thu nhập khác	31	VI.7	3.886.220.184	7.203.659.332
13. Chi phí khác	32	VI.8	1.329.441.038	3.497.206.374
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.556.779.146	3.706.452.958
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		49.972.311.195	49.540.183.264
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	9.337.077.299	8.485.190.610
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		40.635.233.896	41.054.992.654
Cổ đông của Công ty mẹ	61		34.267.090.720	34.269.688.373
Cổ đông không kiểm soát	62		6.368.143.176	6.785.304.281
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.220	1.104
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	1.220	1.104

NGƯỜI LẬP BIỂU



DIỆP TÔN KIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG



Cần Thơ, ngày 30 tháng 3 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TUNG NGUYÊN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		49.972.311.195	49.540.183.264
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9	35.267.681.085	28.594.199.975
- Các khoản dự phòng	03	V.3	744.771.355	2.023.027.737
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	V1.4	(381.674.907)	93.111.202
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	V1.4	(483.658.308)	(74.706.938)
- Chi phí lãi vay	06	V1.5	2.267.992.243	1.444.172.821
- Các khoản điều chỉnh khác do hợp nhất	07		(3.881.960.923)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		83.505.461.740	81.619.988.061
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(3.488.616.414)	13.994.060.070
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(4.915.263.484)	27.896.648.881
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		8.861.085.619	(1.283.456.990)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(1.108.510.164)	1.267.043.011
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	V1.5	(2.267.992.243)	(1.444.172.821)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(5.878.194.717)	(10.665.234.227)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		495.897.744	3.875.981.002
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.047.530.614)	(96.602.708.464)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		69.156.337.467	18.658.148.523
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.	21			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác			(75.199.397.860)	(79.682.245.272)
2.	22			
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác			2.763.555.379	5.862.158.000
3.	23			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(202.536.503.431)	(176.746.166.667)
4.	24			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			187.226.166.667	143.360.000.000
5.	25			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-	-
6.	26			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-	-
7.	27			
Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			483.658.308	958.706.938
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(87.262.520.937)	(106.247.547.001)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

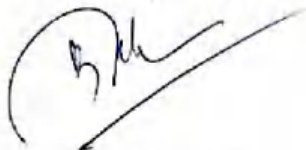
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(10.447.681)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		112.361.492.942	83.642.313.818
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(77.779.256.668)	(40.485.685.062)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.990.299.214)	(10.429.015.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		19.581.489.379	32.727.613.506
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		1.475.305.909	(54.861.784.972)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		10.385.577.670	65.340.473.844
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		381.674.907	(93.111.202)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	12.242.558.486	10.385.577.670

NGƯỜI LẬP BIỂU



DIỆP TÔN KIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG




TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG

Cần Thơ ngày 30 tháng 3 năm 2018

CÔNG TÔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

QUẬN KIỀU - TP. CẦN THƠ



NGUYỄN TÙNG NGUYÊN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28/06/2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 22/5/2017 về việc thay đổi nội dung ngành nghề: Sản xuất nước sinh hoạt; Kinh doanh nước sinh hoạt.

Tên tiếng anh: CAN THO WATER SUPPLY - SEWERAGE JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: CANTHOWASSCO.

Mã chứng khoán: CTW (Upcom).

Trụ sở chính: Số 2A Nguyễn Trãi, Phường An Hội, Quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, dịch vụ, kinh doanh thương mại,...

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất nước sạch; Kinh doanh nước sạch.

Sản lắp mặt bằng.

Dịch vụ rút hầm tự hoại; Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải).

Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước; Khảo sát địa hình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình cấp thoát nước.

Xây dựng công trình dân dụng.

Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, công trình cấp thoát nước, công trình kỹ thuật hạ tầng.

Mua bán vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước.

Sản xuất vật tư, phụ tùng ngành cấp nước, thoát nước.

Dặm vá đường.

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước.

Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: Không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2017:** 427 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2016: 422 nhân viên).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 công ty con.

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn (*)	Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	65,42%	65,42%	65,42%
Địa chỉ: Lô 12A, KCN Trà Nóc 2, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.				
Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	86,07%	86,07%	86,07%
Địa chỉ: Số 537B, Quốc lộ 91, Long Thạnh A, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.				

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801548417 đăng ký lần đầu ngày 06/7/2017 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp, Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc và Công ty Cổ phần Cấp nước Ô Môn được hợp nhất thành Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn và việc hợp nhất có hiệu lực kể từ ngày 01/8/2017.

7.3. Danh sách các công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ) (**)	Sản xuất, kinh doanh ống uPVC, phụ kiện HDPE phục vụ ngành Cấp thoát nước	30,00%	30,00%	30,00%
Địa chỉ chi nhánh: Đường 30/4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.				

(**) Đến thời điểm 31/12/2017, Công ty CP Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ) đang trong quá trình giải thể.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ và các Công ty con (gọi chung là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của "Công ty" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2017: 27.110 VND/EUR.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất nước,...

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	03 - 25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	02 - 20 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	04 - 29 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	02 - 08 năm
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	02 - 03 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí thi công công trình tuyến ống D400, tuyến ống cấp nước chuyển tải D600,...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí bồi hoàn đất (tính theo diện tích thực tế sử dụng), Chi phí tái định cư, Chi phí chuyển tiền đất, Chi phí thuê đất An Bình, Giá trị thương hiệu và các chi phí khác,...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí thuê đất phân bổ theo thời gian thuê đất là 408 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm trích trước chi phí vật tư công trình, trích trước chi phí kiểm định, thay thế đồng hồ thuê bao & cát lọc, chi phí trang phục,... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng tiền lương.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại,...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay và chi phí tái chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ và hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ và hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty là: 20%.

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2017		01/01/2017	
Tiền	12.242.558.486		10.385.577.670	
Tiền mặt	23.270.982		11.849.395	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.219.287.504		10.373.728.275	
Cộng	12.242.558.486		10.385.577.670	
2. Các khoản đầu tư tài chính:				
Đầu tư nắm giữ đến ngày	31/12/2017		01/01/2017	
đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	192.056.503.431	192.056.503.431	176.746.166.667	176.746.166.667
Cộng	192.056.503.431	192.056.503.431	176.746.166.667	176.746.166.667
3. Phải thu của khách hàng	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	13.928.203.017	(2.415.665.194)	11.786.865.998	(2.023.027.737)
Khách hàng trong nước	13.928.203.017	(2.415.665.194)	11.786.865.998	(2.023.027.737)
Tại Chi nhánh Cấp nước số 1	1.897.316.500	-	1.436.210.840	-
Tại Xí nghiệp Cấp nước				
Hưng Phú	1.313.400.660	-	1.142.204.520	-
Công ty TNHH MTV PT &				
KD nhà Cần Thơ	1.545.011.513	-	1.680.521.681	-
Công ty TNHH Thiên Lộc	1.562.230.191	(1.562.230.191)	1.562.230.191	(1.562.230.191)
Các đối tượng khác	7.610.244.153	(853.435.003)	5.965.698.766	(460.797.546)
Cộng	13.928.203.017	(2.415.665.194)	11.786.865.998	(2.023.027.737)
4. Trả trước cho người bán	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	4.932.374.511	-	2.824.168.820	-
Nhà cung cấp trong nước	4.932.374.511	-	2.824.168.820	-
Cty CP Giải Pháp Mạng				
Nước Châu á	503.652.575	-	-	-
Cty CP Tư Vấn Xây dựng				
Watech	699.760.355	-	699.760.355	-
Cty CP TM DV Môi				
trường Thuận Lâm Phát	1.382.700.000	-	193.600.000	-
Các đối tượng khác	2.346.261.581	-	1.930.808.465	-
Cộng	4.932.374.511	-	2.824.168.820	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.637.642.926	-	2.738.645.540	-
Các khoản bảo hiểm	-	-	21.471.450	-
Tạm ứng	803.602.803	-	2.050.266.461	-
Ký quỹ ngắn hạn	63.297.000	-	59.915.000	-
Các đối tượng khác	1.770.743.123	-	606.992.629	-
b. Dài hạn	126.460.135	-	145.443.135	-
Các đối tượng khác	126.460.135	-	145.443.135	-
Cộng	2.764.103.061	-	2.884.088.675	-

6. Nợ xấu: Xem trang 37.

7. Hàng tồn kho	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	32.847.197.742	(2.274.382.829)	30.850.329.465	-
Chi phí SX, KD dở dang	5.355.103.039	(648.829.288)	2.436.707.832	(648.829.288)
Cộng	38.202.300.781	(2.923.212.117)	33.287.037.297	(648.829.288)

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Không có.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Có một phần giá trị hàng tồn kho lâu ngày, lỗi thời không thể sử dụng được.

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 38.

9. Tài sản cố định vô hình	Phần mềm quản lý		Tổng cộng
	Nguyên giá		
Số dư đầu năm		618.850.000	618.850.000
<i>Mua trong năm</i>		50.000.000	50.000.000
Số dư cuối năm		668.850.000	668.850.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		535.255.927	535.255.927
<i>Khấu hao trong năm</i>		62.391.299	62.391.299
Số dư cuối năm		597.647.226	597.647.226
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm		83.594.073	83.594.073
Số dư cuối năm		71.202.774	71.202.774

* Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 538.250.000 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm chờ thanh lý: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	45.239.500.665	-	70.087.492.561	-
- Xây dựng cơ bản	45.104.305.005	-	70.087.492.561	-
+ Các công trình mạng lưới cấp nước	35.295.112.668	-	58.481.029.634	-
+ Các công trình xây dựng	9.809.192.337	-	11.606.462.927	-
- Sửa chữa lớn TSCĐ	135.195.660	-	-	-
Cộng	45.239.500.665	-	70.087.492.561	-
11. Chi phí trả trước			31/12/2017	01/01/2017
Chi phí trả trước ngắn hạn			311.083.142	75.400.000
Công cụ, dụng cụ và các chi phí khác			311.083.142	75.400.000
Chi phí trả trước dài hạn			7.162.628.120	6.289.801.098
Chi phí bồi hoàn đất			99.615.416	298.846.232
Chi phí tái định cư			91.447.344	274.342.008
Giá trị thương hiệu			85.748.537	257.245.625
Giá trị đánh giá lại CCDC			60.038.275	180.114.763
Chi phí thuê đất An Bình			39.177.772	117.533.332
Trả trước về thuê đất xây dựng nhà máy			3.053.994.113	3.159.279.881
Thủy lượng kê			1.189.421.592	1.237.867.376
Các khoản chi phí khác			2.543.185.071	764.571.881
Cộng			7.473.711.262	6.365.201.098
12. Phải trả người bán			31/12/2017	01/01/2017
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	12.880.408.732	12.880.408.732	11.871.034.212	11.871.034.212
Nhà cung cấp trong nước	12.880.408.732	12.880.408.732	11.871.034.212	11.871.034.212
Công ty Cổ Phần thiết bị Đông Đô	1.689.811.080	1.689.811.080	2.709.702.759	2.709.702.759
Cty CP Hội Ngộ Phương Nam	3.150.717.365	3.150.717.365	-	-
Cty TNHH MTV TM DV Xây dựng Bảo Gia	1.080.796.770	1.080.796.770	899.364.300	899.364.300
Cty CP TMDV môi trường Thuận Lâm Phát	1.638.164.450	1.638.164.450	3.161.979.559	3.161.979.559
Các đối tượng khác	5.320.919.067	5.320.919.067	5.099.987.594	5.099.987.594
Cộng	12.880.408.732	12.880.408.732	11.871.034.212	11.871.034.212

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Người mua trả tiền trước			31/12/2017	01/01/2017
Ngắn hạn			1.036.021.838	2.687.756.697
Công trình công thoát nước đường Nguyễn Văn Cừ			19.758.627	785.771.242
Hỗ trợ di dời hệ thống cấp nước			-	732.771.218
Các khách hàng khác			288.891.993	1.169.214.237
Cộng			1.036.021.838	2.687.756.697
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
Phải nộp	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
Thuế giá trị gia tăng	-	13.253.777.642	13.050.347.643	-
Thuế TNDN	940.744.700	9.337.077.299	5.878.194.717	2.786.345.442
Thuế thu nhập cá nhân	215.291.320	1.267.397.581	1.217.433.103	148.845.156
Thuế tài nguyên	65.730.100	983.269.920	977.449.880	72.698.420
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	227.172.141	227.172.141	-
Các loại thuế khác	-	19.000.000	19.000.000	-
Các khoản thuế, phí khác	72.912.566	2.078.274.493	1.977.179.918	174.007.141
Cộng	1.294.678.686	27.165.969.076	23.346.777.402	3.181.896.159
15. Chi phí phải trả			31/12/2017	01/01/2017
			4.794.992.623	7.413.838.810
Trích trước thay thế đồng hồ thuê bao & cát lọc			1.410.361.679	2.380.559.262
Trích trước chi phí thi công các công trình			1.196.800.511	3.092.153.214
Chi phí sửa chữa văn phòng Công ty			160.023.635	941.191.817
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			395.776.775	-
Trích trước thuê chuyên gia chống rò rỉ nước			1.373.597.932	-
Trích trước khác			258.432.091	999.934.517
Cộng			4.794.992.623	7.413.838.810
16. Phải trả khác			31/12/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn			25.583.920	39.025.320
Phí bảo vệ môi trường			471.802.550	359.695.760
Cổ tức			2.536.571.910	1.511.671.924
Tài sản thừa chờ giải quyết			25.242.799	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác			602.691.021	498.748.273
Cộng			3.661.892.200	2.409.141.277
b. Dài hạn				
Phí xử lý nước thải			156.870.397.849	145.309.902.209
Tiền lãi từ phí xử lý nước thải			63.140.269.518	52.340.496.908
Các khoản phải trả, phải nộp khác			5.492.557.223	6.938.990.915
Cộng			225.503.224.590	204.589.390.032

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	54.251.733.315	54.251.733.315	30.348.635.416	30.348.635.416
Vay ngắn hạn	54.251.733.315	54.251.733.315	30.348.635.416	30.348.635.416
+ Tại Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	40.947.931.136	40.947.931.136	25.295.797.605	25.295.797.605
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ	20.723.143.778	20.723.143.778	25.295.797.605	25.295.797.605
(2) Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ	20.224.787.358	20.224.787.358	-	-
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	9.942.339.179	9.942.339.179	2.352.837.811	2.352.837.811
(3) NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Tây Cần Thơ	9.020.339.179	9.020.339.179	-	-
(4) NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ	922.000.000	922.000.000	1.861.083.145	1.861.083.145
NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Tây Đô	-	-	491.754.666	491.754.666
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt	3.361.463.000	3.361.463.000	2.700.000.000	2.700.000.000
(5) NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Tây Đô	841.463.000	841.463.000	900.000.000	900.000.000
(6) NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ	2.520.000.000	2.520.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	33.820.162.475	33.820.162.475	23.141.024.100	23.141.024.100
Vay ngân hàng	33.820.162.475	33.820.162.475	23.141.024.100	23.141.024.100
+ Tại Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	19.200.000.000	19.200.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
(7) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ	19.200.000.000	19.200.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	7.341.582.044	7.341.582.044	4.557.380.760	4.557.380.760
(3) NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Tây Cần Thơ	3.698.201.284	3.698.201.284	-	-
(4) NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ	3.643.380.760	3.643.380.760	4.557.380.760	4.557.380.760

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt	7.278.580.431	7.278.580.431	4.583.643.340	4.583.643.340
(5) NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Tây Đô	-	-	841.463.000	841.463.000
(6) Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ	7.278.580.431	7.278.580.431	3.742.180.340	3.742.180.340
Cộng	88.071.895.790	88.071.895.790	53.489.659.516	53.489.659.516

Thuyết minh chi tiết các khoản vay như sau:

+ Tại Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ**(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ gồm có hợp đồng vay sau:**

Hợp đồng vay số 96/VCBCT, ngày 30/05/2017. Hạn mức vay: 30 tỷ đồng. Số dư cuối năm: 20.723.143.778 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: tối đa 06 tháng cho từng lần nhận nợ. Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: Bề lắng, bể lọc và hệ thống điện điều khiển hình thành trong tương lai giá trị 12.836.000.000 đồng.

(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số 72/2017-HĐCVHM/NHCT820 - CTY CTN CAN THO, ngày 20/03/2017. Hạn mức vay: 25 tỷ đồng. Số dư cuối năm: 20.224.787.358 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: đến hết ngày 08/03/2018. Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: Tín chấp.

(7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Tây Cần Thơ gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số 07/VCBCT, ngày 17/06/2016. Hạn mức vay: 15 tỷ đồng. Số dư cuối năm: 12.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Nâng cấp mạng lưới cấp nước. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất 7,0%/năm, áp dụng cố định 01 năm từ 17/06/2016 đến 17/06/2017 (từ 18/06/2017 áp dụng lãi suất dao động theo thực tế, điều chỉnh lãi suất định kỳ 6 tháng/1 lần). Hình thức bảo đảm: Tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp tài sản cố định số 25/2016/VCBCT ngày 16/06/2016.

Hợp đồng vay số 04/2017/VCBCT, ngày 22/05/2017. Hạn mức vay: 8 tỷ đồng. Số dư cuối năm: 4.375.600.000 đồng. Mục đích vay: Đầu tư cải tạo sửa chữa các bể lắng, lọc cụm 20.000m³/ngày đêm, Nhà máy nước Cần Thơ 1. Lãi suất 7,6%/năm, áp dụng cố định 1 năm từ 23/05/2017 đến 23/05/2018 (từ 24/05/2018 áp dụng lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng theo ngân hàng công bố + 2,0%/năm). Biện pháp bảo đảm: Hệ thống tuyến ống cấp nước đã hình thành trên đường Hòa Bình, đường Nguyễn Văn Cừ, đường Trần Văn Hoài; Bể lắng lọc cụm hình thành trong tương lai.

Hợp đồng vay số 08/2017/VCBCT, ngày 22/12/2017. Hạn mức vay: 2.824.400.000 đồng. Số dư cuối năm: 2.824.400.000 đồng. Mục đích vay: Đầu tư cải tạo sửa chữa các bể lắng, lọc cụm 20.000m³/ngày đêm, Nhà máy nước Cần Thơ 1. Lãi suất 7,5%/năm trong thời hạn 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Biện pháp bảo đảm: Hệ thống cấp nước chuyển tải đường Hòa Bình, đường Nguyễn Văn Cừ nổi dài giai đoạn 1 và 2, hệ thống đầu nổi tuyến ống D600 Trần Văn Hoài và Tài hình thành trong tương lai là Bể lắng lọc cụm 20.000m³/ngày đêm - Nhà máy nước Cần Thơ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Tại Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Tây Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số 02/2017/VCBTCT-KHDN, ngày 25/05/2017. Mục đích vay: Mở rộng mạng lưới cấp nước. Hạn mức vay: 5 tỷ đồng. Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất vay hiện tại: 6,20%/năm. Số dư cuối năm: 4.990.339.179 đồng. Biện pháp bảo đảm: Hệ thống cấp nước các tuyến ống.

Hợp đồng vay số 05/2017/VCBTCT-KH, ngày 31/07/2017. Mục đích vay: Mở rộng mạng lưới cấp nước. Hạn mức vay: 18 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay hiện tại: 7,6%/năm. Số dư cuối năm: 7.728.201.284 đồng. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay.

(4) Khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng 02/VCBCT ngày 25 tháng 01 năm 2014. Hạn mức vay: 2 tỷ đồng. Mục đích vay: Thanh toán chi phí mở rộng mạng lưới cấp nước huyện Thới Lai. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay: 10%/năm (thay đổi định kỳ 6 tháng/lần). Đảm bảo tiền vay: Mạng lưới cấp nước huyện Thới Lai, trị giá: 2.200.000.000 đồng.

Hợp đồng 18/VCBCT ngày 31 tháng 07 năm 2015. Hạn mức vay 6,5 tỷ đồng. Mục đích vay: Thanh toán chi phí mở rộng mạng lưới cấp nước quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ. Thời hạn vay: 84 tháng. Lãi suất vay: 9,3%/năm và điều chỉnh lãi suất 6 tháng/lần. Đảm bảo tiền vay: Hệ thống tuyến ống chuyển tải D300 gang, đang thi công tại quốc lộ 91. Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ, trị giá 7.945.000.000 đồng.

+ Tại Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt

(5) Khoản vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Tây Đô gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng số 253/2015/7610763/HĐTD ngày 31/12/2015. Hạn mức vay: 4,5 tỷ đồng. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Tuyến ống cấp nước trên Quốc lộ 80. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay: 8,9%/năm. Đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

(6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số 280/2016 - HĐTDDA /NHCT820 - CTY CP CAP NUOC THOT NOT ngày 25/08/2016. Hạn mức vay: 12 tỷ đồng (nhưng không vượt quá 69,2% tổng chi phí đầu tư thực tế của dự án). Mục đích vay: Thực hiện công trình cải tạo nâng công suất nhà máy nước Thốt Nốt và Công trình mở rộng mạng lưới cấp nước an toàn liên Quận Thốt Nốt - Vĩnh Thạnh. Thời hạn vay: 84 tháng. Lãi suất vay: 8,5%/năm. Số dư cuối năm: 8.374.080.431 đồng. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay và công trình cải tạo nâng công suất nhà máy nước Thốt Nốt

Hợp đồng vay số 273/2017-HĐCVDADT/NHCT820-CTY CP CAP NUOC THOT NOT ngày 21/11/2017. Hạn mức vay: 1.424.500.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn thanh toán chi phí mua máy bơm ly tâm trục đứng dạng tuốc bin. Thời hạn vay: 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất 8,5%/năm. Số dư cuối năm: 1.424.500.000 đồng. Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

18. Dự phòng phải trả	31/12/2017	01/01/2017
Ngắn hạn		
Dự phòng tiền lương	4.498.346.069	6.420.595.000
Cộng	4.498.346.069	6.420.595.000

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 39.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2017	01/01/2017
+ Vốn góp Nhà Nước	64,00%	179.200.000.000	179.200.000.000
+ Công ty Cổ phần Kỹ Thuật En Vi Ro	22,54%	63.104.000.000	63.104.000.000
+ Công ty Cổ phần Hạ Tầng Nước Sài Gòn	12,05%	33.740.000.000	33.740.000.000
+ Các đối tượng khác	1,41%	3.956.000.000	3.956.000.000
Cộng	100,00%	280.000.000.000	280.000.000.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 1.400 cổ phiếu.

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: Không phát sinh.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
Vốn góp của chủ sở hữu	280.000.000.000	280.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	280.000.000.000	280.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	280.000.000.000	280.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16.015.199.200	7.016.671.200

d. Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.000.000	28.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.000.000	28.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.400	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.400	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.998.600	28.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.998.600	28.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2017	01/01/2017
Quỹ đầu tư phát triển	18.940.413.472	9.406.122.289
Cộng	18.940.413.472	9.406.122.289

* Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2017		01/01/2017	
	Nguyên tệ	Giá trị (VND)	Nguyên tệ	Giá trị (VND)
EUR	€ 113.150,58	3.067.517.881	€ 113.150,06	2.685.842.974
Cộng	€ 113.150,58	3.067.517.881	€ 113.150,06	2.685.842.974

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu tiêu thụ nước và thoát nước	214.716.453.986	202.593.918.593
Doanh thu lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,...	11.765.568.419	10.932.690.766
Cộng	226.482.022.405	213.526.609.359
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần tiêu thụ nước và thoát nước	214.716.453.986	202.593.918.593
Doanh thu thuần lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,...	11.765.568.419	10.932.690.766
Cộng	226.482.022.405	213.526.609.359
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn tiêu thụ nước và thoát nước	131.800.978.776	124.967.485.395
Giá vốn lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,...	6.073.346.415	7.128.359.466
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.274.382.829	-
Cộng	140.148.708.020	132.095.844.861
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	483.658.308	958.706.938
Doanh thu hoạt động tài chính khác	357.263.907	93.888.552
Cộng	840.922.215	1.052.595.490
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	2.267.992.243	1.444.172.821
Chi phí tài chính khác	8.118.303	93.111.202
Cộng	2.276.110.546	1.537.284.023
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu	6.099.057.679	3.262.665.635
Cộng	6.099.057.679	3.262.665.635
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	18.177.316.732	17.729.428.486
Chi phí vật liệu quản lý, CCDC	669.404.677	702.814.103
Chi phí vật liệu văn phòng	1.095.235.480	991.643.665
Chi phí khấu hao TSCĐ	540.141.456	491.081.132
Thuế, phí, lệ phí	1.246.731.533	502.460.146

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2017	Năm 2016
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)		
Thu hoàn tiền thuê đất do nộp thừa	-	-
Chi phí lập dự phòng	395.113.970	2.023.027.737
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.042.652.446	2.374.642.573
Chi phí bằng tiền khác	8.216.940.032	6.150.582.182
Cộng	31.383.536.326	30.965.680.024
7. Thu nhập khác	Năm 2017	Năm 2016
Thu tiền điện câu đui	635.044.392	261.217.817
Cho thuê vị trí quảng cáo	181.818.182	181.818.182
Thu từ tiền bồi hoàn di dời đường ống	2.763.291.679	5.862.158.000
Các khoản thu nhập khác	306.065.931	898.465.333
Cộng	3.886.220.184	7.203.659.332
8. Chi phí khác	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí hỗ trợ công tác	402.590.910	870.576.363
Chi phí hỗ trợ công tác xã hội	270.336.364	2.220.000
Thanh lý TSCĐ,...	269.351.446	2.365.597.199
Các khoản chi phí khác	387.162.318	258.812.812
Cộng	1.329.441.038	3.497.206.374
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.394.648.076	24.676.182.028
Chi phí nhân công	66.712.732.714	74.815.753.307
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.267.681.085	38.973.064.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.111.037.363	41.392.922.606
Chi phí khác bằng tiền	24.734.467.487	26.213.176.090
Cộng	163.220.566.725	206.071.098.529
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2017	Năm 2016
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	9.337.077.299	8.485.190.610
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	9.337.077.299	8.485.190.610

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Lãi cơ bản & lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34.267.090.720	34.269.688.373
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(100.000.000)	(3.369.880.779)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(100.000.000)	(3.369.880.779)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	34.167.090.720	30.899.807.594
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	27.998.600	28.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.220	1.104
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	1.220	1.104

(*): Số liệu quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2017 chưa được thông qua Đại hội đồng cổ đông. Vì vậy, chỉ tiêu Lãi cơ bản và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán trừ số liệu của quỹ khen thưởng phúc lợi tạm trích.

(**): Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/12/2017.

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ và các khoản tiền gửi ngân hàng) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản trên) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+200	2.262.727.545
	-200	(2.262.727.545)
Ngoại tệ (EUR)	+100	30.675.179
	-100	(30.675.179)
Năm trước		
VND	+200	2.618.887.849
	-200	(2.618.887.849)
Ngoại tệ (EUR)	+100	26.858.430
	-100	(26.858.430)

12.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
Dưới 90 ngày	-	-
>181 ngày	-	2.540.306.611
Tổng cộng giá trị ghi sổ	-	2.540.306.611
Dự phòng giảm giá trị	-	(2.415.665.194)
Giá trị thuần	-	124.641.417
Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
Dưới 90 ngày	-	-
>181 ngày	-	2.023.027.737
Tổng cộng giá trị ghi sổ	-	2.023.027.737
Dự phòng giảm giá trị	-	(2.023.027.737)
Giá trị thuần	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Các khoản vay và nợ	54.251.733.315	25.446.082.044	8.374.080.431	88.071.895.790
Phải trả người bán	12.880.408.732	-	-	12.880.408.732
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	5.397.683.644	5.492.557.223	220.010.667.367	230.900.908.234
	72.529.825.691	30.938.639.267	228.384.747.798	331.853.212.756
Ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Các khoản vay và nợ	30.348.635.416	14.841.463.000	8.299.561.100	53.489.659.516
Phải trả người bán	11.871.034.212	-	-	11.871.034.212
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	7.912.587.083	6.938.990.915	197.650.399.117	212.501.977.115
Cộng	50.132.256.711	21.780.453.915	205.949.960.217	277.862.670.843

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định hữu hình hình thành trong tương lai của Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ, Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn; Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 40.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của khoản vay dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

Công ty cam kết không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Thu nhập của Thành viên chủ chốt			Năm 2017	Năm 2016
		Thù lao, lương và thưởng		
Thành viên chủ chốt	Thành viên chủ chốt		5.274.585.745	4.989.724.116
Cộng			5.274.585.745	4.989.724.116

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và tiêu thụ nước, đồng thời doanh thu chủ yếu của Công ty chỉ phát sinh ở địa bàn Thành phố Cần Thơ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

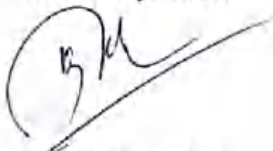
5. Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2017 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2016	Năm 2016	Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Khoản mục "Lãi cơ bản trên cổ phiếu"	Mã số 70	1.146	1.104	(42)
Khoản mục "Lãi suy giảm trên cổ phiếu"	Mã số 71	1.146	1.104	(42)

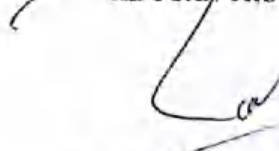
6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐIỆP TÔN KIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG



NGUYỄN TÙNG NGUYÊN

30 tháng 3 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	188.186.004.148	95.577.799.471	318.098.031.450	14.833.721.624	616.695.556.693
Mua trong năm	55.358.712	11.458.672.090	1.981.363.636	158.890.909	13.654.285.347
ĐT.XDCB hoàn thành	19.611.324.733	112.087.935	63.879.023.774	12.100.970.686	95.703.407.128
Thanh lý	-	-	(305.389.921)	-	(305.389.921)
Giảm khác	(99.434.424)	(246.857.515)	-	(448.629.402)	-
Số dư cuối năm	207.753.253.169	106.901.701.981	383.653.028.939	26.644.953.817	724.952.937.906
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	104.453.360.191	57.385.802.150	99.953.108.142	3.974.896.474	265.767.166.957
Khấu hao trong năm	9.612.492.132	7.708.725.341	16.923.528.657	960.543.656	35.205.289.786
Giảm khác	(30.428.222)	(207.517.632)	-	(98.937.690)	(336.883.544)
Số dư cuối năm	114.035.424.101	64.887.009.859	116.876.636.799	4.836.502.440	300.635.573.199
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	83.732.643.957	38.191.997.321	218.144.923.308	10.858.825.150	350.928.389.736
Số dư cuối năm	93.717.829.068	42.014.692.122	266.776.392.140	21.808.451.377	424.317.364.707

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 62.201.119.639 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.447.650.978 VND.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CÁN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.19. Vốn chủ sở hữu		a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu						
Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	280.000.000.000	1.187.732	3.465.871.954	-	10.455.780.837	12.671.326.051	32.789.346.176	339.383.512.750
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	34.269.688.373	6.785.304.281	41.054.992.654
Tăng theo CV 3632/STC-TCĐN	-	6.908.981.300	-	-	-	-	-	6.908.981.300
Tăng khác	-	-	4.062.098.830	-	(3.497.437.730)	(564.661.100)	-	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	2.447.779.182	(2.447.779.182)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.139.576.725)	-	(5.139.576.725)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(7.016.671.200)	-	(7.016.671.200)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	34.912.130	(2.909.323.280)	(2.874.411.150)
Số dư cuối năm trước	280.000.000.000	6.910.169.032	7.527.970.784	-	9.406.122.289	31.807.238.347	36.665.327.177	372.316.827.629
Số dư đầu năm nay	280.000.000.000	6.910.169.032	7.527.970.784	-	9.406.122.289	31.807.238.347	36.665.327.177	372.316.827.629
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	34.267.090.720	6.368.143.176	40.635.233.896
Tăng vốn	-	-	9.800.000	(10.447.681)	(9.800.000)	-	-	(10.447.681)
Trích lập Quỹ của DN	-	-	5.215.756.923	-	9.452.449.864	(14.668.206.787)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.571.087.209)	-	(6.571.087.209)
Thu lại khoản tạm PPLN năm trước	-	-	-	-	-	495.897.744	-	495.897.744
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(16.015.199.200)	-	(16.015.199.200)
Tăng/(giảm) khác	-	-	836.924.922	-	91.641.319	(346.936.360)	(4.463.590.804)	(3.881.960.923)
Số dư cuối năm nay	280.000.000.000	6.910.169.032	13.590.452.629	(10.447.681)	18.940.413.472	28.968.797.255	38.569.879.549	386.969.264.256

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.13 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2017	Dự phòng	Giá trị	31/12/2016	Dự phòng	31/12/2016
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	192.056.503.431	-	176.746.166.667	-	-	176.746.166.667
- Phải thu khách hàng	13.928.203.017	(2.415.665.194)	11.786.865.998	(2.023.027.737)	-	9.763.838.261
- Phải thu khác	1.897.203.258	-	752.435.764	-	-	752.435.764
- Ký quỹ, ký cược	63.297.000	-	59.915.000	-	-	59.915.000
- Tiền và các khoản tương đương tiền	12.242.558.486	-	10.385.577.670	-	-	10.385.577.670
TỔNG CỘNG	220.187.765.192	(2.415.665.194)	199.730.961.099	(2.023.027.737)	-	197.707.933.362
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	88.071.895.790	-	53.489.659.516	-	-	53.489.659.516
- Phải trả người bán	12.880.408.732	-	11.871.034.212	-	-	11.871.034.212
- Chi phí phải trả	4.794.992.623	-	7.413.838.810	-	-	7.413.838.810
- Phải trả khác	226.105.915.611	-	205.088.138.305	-	-	205.088.138.305
TỔNG CỘNG	331.853.212.756	-	277.862.670.843	-	-	277.862.670.843

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

A 11

Trang 40

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2017

Cần Thơ, ngày 20 tháng 04 năm 2018

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tùng Nguyên

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ

Địa chỉ: 2A Nguyễn Trãi, phường An Hội, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

Website: www.ctn-cantho.com.vn